

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHXH)
PHÒNG: 46

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Lịch Sử			Địa Lí			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110101	Nguyễn Chí	Bảo	11A1	6	4.75	1	5.75	3	4.4	7.4	4	3.5	7.5	4.5	2.5	7	3	3.25	6.25	
2	110102	Nguyễn Gia	Bảo	11A1	7	4.25	2.6	6.85	2.2	4.4	6.6	3.75	4	7.75	4	3.5	7.5	3.25	2.75	6	
3	110103	Vô Hồ Ngọc	Bảo	11A1	7	4.25	2.4	6.65	3	4.4	7.4	3.5	3.75	7.25	4.5	2.5	7	3.25	3.75	7	
4	110104	Hà Minh	Châu	11A1	8	3.75	2	5.75	4	4.8	8.8	5.75	3.75	9.5	4	3.5	7.5	3.5	3.25	6.75	
5	110105	Nguyễn Thị Minh	Châu	11A1	7.8	6	2	8	4.8	5	9.8	4	3.5	7.5	4	2.75	6.75	3.25	3.25	6.5	
6	110106	Nguyễn Bảo	Duy	11A1	5.8	1	1	2	4	4.4	8.4	2.5	3.75	6.25	3.5	2	5.5	5	3	8	
7	110107	Lê Mộng Trúc	Hằng	11A1	6.5	5.75	1.6	7.35	3.2	4.8	8	2.5	3.75	6.25	5	3.25	8.25	2.5	4	6.5	
8	110108	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	11A1	7.3	3.75	1.2	4.95	3.2	4	7.2	4.75	4	8.75	3.5	2.75	6.25	4	3	7	
9	110109	Vô Đào Thu	Hiền	11A1	8	2.25	1.2	3.45	4.4	4.4	8.8	3.75	3.75	7.5	3	2.75	5.75	4.5	3.25	7.75	
10	110110	Nguyễn Hoàng Quốc	Huy	11A1	5.8	4	1.8	5.8	4.2	5	9.2	2	4	6	2.5	2.75	5.25	3.5	3	6.5	
11	110111	Phạm Lê Tấn	Khang	11A1	5.5	4	1.8	5.8	4.4	4.6	9	4.5	3.75	8.25	5	3.25	8.25	3	3	6	
12	110112	Đỗ Minh	Khoa	11A1	7.5	3.5	2.8	6.3	4.4	4.8	9.2	5	3.25	8.25	5.5	3	8.5	3.75	3.75	7.5	
13	110113	Đoàn Nguyễn Trung	Kiên	11A1	5.8	2	1.4	3.4	3.8	4.4	8.2	3.25	3	6.25	5	2.25	7.25	3.5	3.25	6.75	
14	110114	Phan Nguyễn Ngọc	Linh	11A1	5.8	2	1.2	3.2	2.2	4.6	6.8	3.75	3.5	7.25	5.5	0.5	6	3	2.25	5.25	
15	110115	Trần Thảo	Ly	11A1	6	2.25	1.8	4.05	3.4	4.6	8	3.75	2.75	6.5	4.5	1.75	6.25	3.75	3	6.75	
16	110116	Phan Ngọc Gia	Ngân	11A1	7.3	4.5	2.4	6.9	4.4	4.8	9.2	4.5	4	8.5	5.5	3.75	9.25	3.75	3.25	7	
17	110117	Vô Đoàn Bảo	Ngọc	11A1	7.3	2.75	3	5.75	3.4	4.6	8	3.25	4	7.25	2.5	4	6.5	3.5	3.25	6.75	
18	110118	Nguyễn Minh	Nguyệt	11A1	6.5	5.5	1.2	6.7	3.2	4.6	7.8	4.75	4	8.75	5.5	3.5	9	4	3.75	7.75	
19	110119	Đoàn Ngọc Lan	Nhi	11A1	5.8	5	1.2	6.2	3.6	5	8.6	4	4	8	5	3	8	2.5	3	5.5	
20	110120	Nguyễn Thị Phương	Nhi	11A1	7.5	3.5	1.2	4.7	3.8	4.8	8.6	5	4	9	6	3.75	9.75	3.5	3.5	7	
21	110122	Phạm Thị Yên	Nhi	11A1	8	2	2	4	3	4.6	7.6	4.75	3.25	8	5	3.5	8.5	4.5	3.25	7.75	
22	110121	Trần Nguyễn Tuyết	Nhi	11A1	9	2.75	1.8	4.55	2.6	5	7.6	4	4	8	6	3.5	9.5	4	3.75	7.75	
23	110123	Nguyễn Hồng	Nhung	11A1	6	5	1	6	2.2	4.6	6.8	3.75	3.75	7.5	6	1.25	7.25	3.5	2	5.5	
24	110124	Huỳnh Kim	Như	11A1	7.3	3	1.2	4.2	3.6	3.6	7.2	2.25	4	6.25	5.5	2.25	7.75	2	2.5	4.5	
25	110125	Phạm Nguyễn Nam	Phuong	11A1	7	2.75	1.2	3.95	3.6	5	8.6	3.25	4	7.25	3.5	2	5.5	4	3.5	7.5	
26	110126	Lê Mỹ	Quỳnh	11A1	7	3.5	2.2	5.7	3.2	4.4	7.6	5.25	3.25	8.5	3.5	2.5	6	3.25	3.75	7	
27	110127	Trần Thị Thanh	Quỳnh	11A1	7.8	2.75	2.2	4.95	3.8	5	8.8	3	3.75	6.75	3.5	3.25	6.75	4.5	3.5	8	
28	110128	Nguyễn Phan Diễm	Sương	11A1	6	3.75	2.2	5.95	3	4.6	7.6	3.75	2.75	6.5	6	3.5	9.5	3.25	3.75	7	
29	110130	Nguyễn Phúc Từ	Tâm	11A1	8	3	2	5	4.6	5	9.6	5.75	4	9.75	5	3.5	8.5	4.25	3.75	8	
30	110129	Vũ Thị Linh	Tâm	11A1	7	2.25	2	4.25	4.2	4.8	9	4	4	8	5.5	3.5	9	5	3.25	8.25	
31	110131	Lại Công	Thoại	11A1	6	4.25	1	5.25	2.4	4.4	6.8	3.75	3.5	7.25	5.5	3	8.5	2	3.5	5.5	
32	110132	Hồ Lê Thanh	Thùy	11A1	6.5	4	1.4	5.4	3	4.6	7.6	3.75	4	7.75	5.5	3.25	8.75	3.5	2.5	6	
33	110133	Vô Thị Thanh	Thùy	11A1	5.5	2	1.6	3.6	2.4	3.8	6.2	4.5	3.5	8	3.5	3.5	7	3.5	2.75	6.25	
34	110135	Nguyễn Minh	Thư	11A1	6	2	1.2	3.2	4.4	5	9.4	4.5	3.5	8	4.5	2.75	7.25	3	3.25	6.25	
35	110134	Trang Ngọc Anh	Thư	11A1	6.3	2.5	1	3.5	3.8	3.6	7.4	3.5	4	7.5	3.5	3.5	7	3.5	2.75	6.25	
36	110136	Trần Minh	Thư	11A1	5.5	2.25	0.8	3.05	3.6	4.4	8	4.25	3.75	8	4.5	3.25	7.75	4	3.25	7.25	
37	110138	Vô Thị Thanh	Tuyền	11A1	7.8	4.5	2.2	6.7	2.2	4.4	6.6	4.5	3.25	7.75	5.5	2.5	8	2.75	2.25	5	
38	110139	Ngô Quang	Tường	11A1	5	5	2	7	3.8	5	8.8	3.75	3.5	7.25	3.5	2.75	6.25	3.5	3.5	7	
39	110140	Vô Lê Thảo	Vy	11A1	8	6	1.4	7.4	4.8	5	9.8	4.5	4	8.5	3.5	3.5	7	3.5	2.75	6.25	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHXH)
PHÒNG: 47

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Lịch Sử			Địa Lí			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110201	Ngô Mỹ Kim	An	11A2	8.3	4.75	1.4	6.15	4.4	4.8	9.2	5	4	9	4.5	4	8.5	3.5	4	7.5	
2	110202	Trang Nguyễn Thùy	Dương	11A2	7.3	5.75	1.8	7.55	2.6	4.4	7	4.75	4	8.75	2.75	3.5	6.25	3.25	2.75	6	
3	110203	Lưu Huỳnh Anh	Đào	11A2	7	5.75	1.4	7.15	3.4	5	8.4	5	3.75	8.75	5.75	3.75	9.5	3.5	3.5	7	
4	110204	Hà Ngọc Hải	Đặng	11A2	7	4.75	1.6	6.35	4.4	4.4	8.8	4.75	4	8.75	4.25	4	8.25	3	4	7	
5	110205	Hồ Thị Thanh	Hiền	11A2	7.5	4.75	1.6	6.35	3.2	4.6	7.8	4	4	8	5.5	3.75	9.25	3	3.75	6.75	
6	110206	Nguyễn	Hiếu	11A2	7	5.25	2	7.25	3.4	5	8.4	4	4	8	4.75	3.25	8	3.5	3.5	7	
7	110207	Nguyễn Kim	Hòa	11A2	5	5.75	2.2	7.95	2	4.6	6.6	4.5	4	8.5	5	4	9	3.25	3.25	6.5	
8	110209	Châu Huỳnh Hoàng	Huy	11A2	7	5.25	1.8	7.05	3.4	5	8.4	6	4	10	2	3.25	5.25	3.75	3.75	7.5	
9	110208	Lưu Đức	Huy	11A2	7.5	4	1.4	5.4	2.6	4.6	7.2	5	4	9	4.25	4	8.25	2.75	3.25	6	
10	110210	Trần Đặng Yến	Huy	11A2	4	5	1.2	6.2	2.8	4.8	7.6	4.25	3.75	8	2.5	2.25	4.75	3.25	2.75	6	
11	110211	Trần Trung	Kiên	11A2	5.5	4.75	1.8	6.55	2.8	4.6	7.4	4	3.75	7.75	3.5	3.75	7.25	2.25	3.75	6	
12	110212	Trần Mỹ Hoàng	Lan	11A2	5.5	4.25	1.6	5.85	3.4	4.8	8.2	4.75	4	8.75	6	3.75	9.75	4	3.75	7.75	
13	110213	Lại Gia	Linh	11A2	5.5	3.75	2.4	6.15	2	4.2	6.2	3.5	4	7.5	3	2.75	5.75	2	3	5	
14	110214	Dương Kim	Lợi	11A2	5	4	2.4	6.4	1.2	2.8	4	3	3.75	6.75	1	2.75	3.75	2.75	2.5	5.25	
15	110215	Phan Kiều	My	11A2	6.5	5	1.8	6.8	3.6	4.6	8.2	3.75	3.75	7.5	5.25	3.75	9	2.75	3.5	6.25	
16	110216	Trần Thị Kiều	My	11A2	7.3	5.25	1.8	7.05	2.4	4	6.4	6	4	10	4.75	4	8.75	2.5	3.5	6	
17	110217	Lê Thị Hằng	Nga	11A2	6.8	6	2.4	8.4	3.2	4.6	7.8	5	4	9	5.25	3.25	8.5	3.25	3.25	6.5	
18	110218	Nguyễn Vô Thu	Ngân	11A2	7.8	5.75	2.8	8.55	4	5	9	5	4	9	5.75	4	9.75	3.25	4	7.25	
19	110219	Trần Đại	Nghĩa	11A2	7	4.5	3.4	7.9	3.2	4.8	8	4.25	4	8.25	1.75	3.5	5.25	2.25	3.75	6	
20	110220	Trần Ý	Nhi	11A2	5.3	4.25	1.6	5.85	1.8	4.6	6.4	2.75	4	6.75	2.5	3.75	6.25	3.5	2.25	5.75	
21	110221	Huỳnh Tuyết	Nhung	11A2	5.5	6	2	8	3	4.6	7.6	4.25	4	8.25	5.25	2.75	8	3.25	3.5	6.75	
22	110225	Cầm Tổ	Như	11A2	6.8	4.75	2.4	7.15	3.8	4.8	8.6	3.5	3.75	7.25	3.25	3.5	6.75	3.25	3.75	7	
23	110222	Đoàn Huỳnh Ái	Như	11A2	5.8	3.75	2.4	6.15	3.2	5	8.2	4.25	4	8.25	6	4	10	4.75	3.5	8.25	
24	110223	Nguyễn Anh Quỳnh	Như	11A2	7.3	5.25	2	7.25	3.2	5	8.2	5	3.5	8.5	4.5	4	8.5	3	4	7	
25	110224	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	11A2	6.8	5.25	1.2	6.45	4.2	4.6	8.8	4	3.75	7.75	3.25	3.25	6.5	1.75	3	4.75	
26	110226	Nguyễn Hoàng Thanh	Phát	11A2	5.5	4.75	1.4	6.15	3.6	4	7.6	4	2.5	6.5	4.5	2.75	7.25	3.25	3.25	6.5	
27	110227	Dương Châu Hoàng	Phúc	11A2	5.5	4.5	1.2	5.7	3.6	4.4	8	2.25	3.25	5.5	2.25	2.75	5	3.75	2.75	6.5	
28	110228	Trần Như	Quỳnh	11A2	6.8	5.5	2.2	7.7	2.8	4.8	7.6	4.25	3.75	8	2	3.25	5.25	3	2.25	5.25	
29	110229	Nguyễn Thị Ngọc	Thơ	11A2	6.5	5.75	2	7.75	2.6	5	7.6	4	4	8	4.75	3.75	8.5	4.25	3.5	7.75	
30	110230	Lê Phong	Thuận	11A2	6	4.5	1.8	6.3	3.2	3	6.2	4.75	3.5	8.25	4	0.75	4.75	2.75	4	6.75	
31	110232	Nguyễn Đoàn Minh	Thư	11A2	6.5	4.5	2.2	6.7	2.8	4.6	7.4	3.75	3.75	7.5	2.25	2	4.25	2.5	4	6.5	
32	110233	Nguyễn Thị Minh	Thư	11A2	6.5	4.5	1.4	5.9	3.2	4.2	7.4	3.5	3.5	7	2.25	3.5	5.75	2.75	2.5	5.25	
33	110231	Trần Thị Anh	Thư	11A2	5	5.5	1.2	6.7	2.8	5	7.8	2.5	4	6.5	4.75	3.75	8.5	3	2.75	5.75	
34	110235	Châu Thủy	Tiên	11A2	6.5	6	1.8	7.8	4.4	4.4	8.8	4	3.75	7.75	3.5	3.5	7	4	3.25	7.25	
35	110234	Ngô Thị Kiều	Tiên	11A2	6.8	6	2	8	2.6	4.6	7.2	4	4	8	4.75	3.25	8	3.5	2.5	6	
36	110236	Nguyễn Thị Bích	Trâm	11A2	5.3	4.75	3.4	8.15	3.2	4.4	7.6	3.75	3.75	7.5	4.25	3	7.25	2.75	3.5	6.25	
37	110237	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11A2	6.8	5.25	1.8	7.05	3.6	5	8.6		3.75	3.75	5.75	3.75	9.5	2.5	3.25	5.75	
38	110238	Vô Ngọc Phương	Tuyền	11A2	5.5	5.75	0.6	6.35	1.6	4.6	6.2	3.5	3	6.5	2	3.25	5.25	2.5	4	6.5	
39	110239	Trần Thanh	Vân	11A2	7	4.25	2	6.25	3.2	4.6	7.8	3.25	1.5	4.75	3.75	2	5.75	4	2.5	6.5	
40	110240	Nguyễn Lê Quốc	Việt	11A2	6.5	3.75	2	5.75	2.6	4.8	7.4	1.5	2.5	4	2	2.75	4.75	2.5	3.25	5.75	
41	110242	Lê Nguyễn Thanh	Vy	11A2	7	5	1.4	6.4	3.4	4.4	7.8	4	3.75	7.75	5.25	3.5	8.75	2.25	2.5	4.75	
42	110243	Lê Nguyễn Tường	Vy	11A2	5	4.25	3.2	7.45	2.8	4.8	7.6	4	3.75	7.75	1.75	3.25	5	3.25	3.25	6.5	
43	110241	Phan Kiều	Vy	11A2	6.8	4.5	1.6	6.1	2.6	4	6.6	4	3.5	7.5	3.75	3	6.75	3	3.75	6.75	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHXH)
PHÒNG: 17

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Lịch Sử			Địa Lí			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110301	Hà Đặng Hoài	An	11A3	6	4	2.4	6.4	3.2	4.8	8	4.5	3.5	8	2.75	3.75	6.5	4	3.25	7.25	
2	110302	Nguyễn Hồng Minh	Ánh	11A3	7	3.75	2.2	5.95	0.6	4.8	5.4	2	2.75	4.75	4.25	3.75	8	2.75	3.25	6	
3	110303	Ong Huỳnh Thiên	Ân	11A3	7	5	2	7	2.6	4.4	7	3.75	2.75	6.5	3.75	4	7.75	3.75	3.75	7.5	
4	110304	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	11A3	5.3	5	1.8	6.8	2.4	4.6	7	3.5	3	6.5	4.25	3.5	7.75	1.75	2.75	4.5	
5	110305	Vô Đặng Trang	Đài	11A3	7.3	4.25	2.4	6.65	3.2	4.8	8	3.5	3.75	7.25	2	3.5	5.5	1.25	3	4.25	
6	110306	Nguyễn Thị Ngọc	Giao	11A3	7.5	5	2	7	1.8	4.6	6.4	4.5	4	8.5	4.75	3.75	8.5	3.75	3.75	7.5	
7	110307	Cao Thị Thu	Hằng	11A3	7.3	5.75	1.6	7.35	2.8	4.2	7	3	4	7	3	3.75	6.75	2.75	2.5	5.25	
8	110308	Nguyễn Thanh Thúy	Hằng	11A3	6.5	4.75	2	6.75	4.4	4.6	9	4.5	4	8.5	5	4	9	3	3.25	6.25	
9	110309	Vô Ngọc	Hân	11A3	6	3.75	0.6	4.35	1.8	3	4.8	3	2.25	5.25	0.75	3.5	4.25	2	2.5	4.5	
10	110310	Nguyễn Chấn	Hưng	11A3	5.5	4.25	2	6.25	2.4	4.6	7	4.25	3.75	8	4.25	3.25	7.5	0.75	3.5	4.25	
11	110311	Đặng	Hy	11A3	6	4.25	1	5.25	2.6	3.8	6.4	2.5	3.75	6.25	2	4	6	2.03	3	5.03	
12	110312	Lê Thanh	Khải	11A3	7	4.25	2	6.25	4	4.4	8.4	2	4	6	4.5	4	8.5	3.25	3.25	6.5	
13	110313	Vô Đình	Khang	11A3	7	4.5	1.4	5.9	2.4	3.6	6	1.75	2.75	4.5	3.25	3.25	6.5	1.25	0.25	1.5	
14	110314	Đoàn Nguyễn Đăng	Khoa	11A3	5.3	4.5	2.2	6.7	2.2	4	6.2	3	2.25	5.25	2.25	2.75	5	2.25	3.25	5.5	
15	110315	Nguyễn Hữu	Khoa	11A3	6	1.25	1.8	3.05	3	4.6	7.6	3.5	2.5	6	3.25	3.25	6.5	2.5	3	5.5	
16	110316	Nguyễn Đăng	Khôi	11A3	5	4	0.8	4.8	2.8	3	5.8	2.5	2.25	4.75	2.25	2.5	4.75	2.5	1.75	4.25	
17	110317	Bùi Phan Tuấn	Kiệt	11A3	6.8	4	0.8	4.8	3	4.4	7.4	2	4	6	2.25	3	5.25	1.25	3.5	4.75	
18	110318	Vô Nhựt	Lâm	11A3	6	4.75	2.4	7.15	3.6	3.8	7.4	4	4	8	3.5	3	6.5	2.75	2.5	5.25	
19	110320	Huỳnh Tấn	Lộc	11A3	6	4.5	1.6	6.1	2.2	4.4	6.6	1	4	5	4	3.5	7.5	1.5	3.75	5.25	
20	110319	Nguyễn Võ Phước	Lộc	11A3	4.8	4.25		4.25	0.8		0.8	4		4	3.75	2.75	6.5	2		2	
21	110321	Trần Thanh Hoài	Mẫn	11A3	6.8	3.75	2	5.75	2.6	5	7.6	4.5	3.5	8	2.75	3.5	6.25	1.75	3.75	5.5	
22	110322	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	11A3	6.5	4.75	1.2	5.95	1.4	4.2	5.6	3	3	6	3.75	3.25	7	2.54	3.5	6.04	
23	110323	Lại Ngọc Thảo	Nguyên	11A3	7	4	2.2	6.2	2.6	4.6	7.2	5	3.75	8.75	4	3.75	7.75	4.75	3.5	8.25	
24	110325	Bùi Thị Quỳnh	Như	11A3	6	2.5	0.8	3.3	2.4	4.4	6.8	4.5	3.75	8.25	2	3.25	5.25	3	3.25	6.25	
25	110324	Phạm Ngọc Quỳnh	Như	11A3	6.3	3.75	1.6	5.35	3.4	4	7.4	2	3.5	5.5	4	3.25	7.25	2.5	2.5	5	
26	110326	Trịnh Phong	Phú	11A3	7	2.25	2	4.25	2.6	3.8	6.4	2	3	5	2.75	3.75	6.5	2.75	3	5.75	
27	110327	Trần Thị Hồng	Phúc	11A3	7	4	2.4	6.4	2.4	4.2	6.6	2	4	6	1.25	2.5	3.75	2	3.25	5.25	
28	110328	Huỳnh Tấn	Tài	11A3	6.5	2.75	1.6	4.35	2	3.4	5.4	4	4	8	2.5	3.75	6.25	2.25	3.25	5.5	
29	110330	Đặng Ngọc Minh	Tâm	11A3	5.5	3.75	2.2	5.95	3.2	3.6	6.8	2.5	3.75	6.25	1.5	4	5.5	1	2	3	
30	110329	Vô Hữu	Tâm	11A3	5.5	3	0.6	3.6	3	3.8	6.8	2	3.75	5.75	1.75	3.25	5	1.75	3.75	5.5	
31	110331	Nguyễn Minh	Tân	11A3	7	3.25	2.2	5.45	3	4.4	7.4	3.5	4	7.5	2.75	3.25	6	2.5	2.5	5	
32	110332	Lê Chí	Thanh	11A3	6	2	1.2	3.2	3	3.6	6.6	3	4	7	1.75	4	5.75	2	2.25	4.25	
33	110333	Lê Thanh	Thảo	11A3	5.5	3.5	1.4	4.9	1.6	4.6	6.2	3	3.75	6.75	3.75	3.75	7.5	2	3.25	5.25	
34	110334	Nguyễn Quốc	Thắng	11A3	7.5	3.75	2.8	6.55	4	5	9	2	4	6	4.5	3.75	8.25	2.75	3.5	6.25	
35	110335	Phạm Nguyễn Ngọc	Thì	11A3	7	3.5	2.2	5.7	3	5	8	4.25	3.75	8	5.25	3.75	9	3.75	3	6.75	
36	110336	Phạm Thị Minh	Thư	11A3	5.5	3.75	1.2	4.95	3.2	4	7.2	4.5	3.25	7.75	3.75	2	5.75	2.25	3.25	5.5	
37	110337	Lại Thị Hoài	Thương	11A3	6.3	3.25	2.4	5.65	3.2	3.4	6.6	4	4	8	3	3.5	6.5	2.75	2.5	5.25	
38	110338	Nguyễn Thị Huyền	Trân	11A3	6.8	1.5	1.4	2.9	2.6	4.4	7	4	4	8	0.5	4	4.5	3.25	3	6.25	
39	110339	Nguyễn Thanh	Trúc	11A3	6.8	3.5	1.6	5.1	2.4	3.6	6	4	3.75	7.75	2.5	2	4.5	1.5	3.5	5	
40	110340	Hồ Nguyễn Trung	Trực	11A3	6.3	4	2.2	6.2	2.6	4.4	7	3	3.5	6.5	1.75	4	5.75	1.5	2.75	4.25	
41	110341	Ngô Phạm Thảo	Vy	11A3	7.3	5.75	1.6	7.35	4	4.4	8.4	3.5	4	7.5	2.75	3.75	6.5	3.5	3.25	6.75	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHXH) PHÒNG: 18																					
STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Lịch Sử			Địa Lí			GDCD			Ghi chú
						TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	TL	TN	Tổng	
1	110401	Cao Ngọc Thu	An	11A4	7	5.5	2.2	7.7	4.8	5	9.8	3.5	3.75	7.25	5.7	3.25	8.95	4	3.75	7.75	
2	110402	Cao Hồng	Anh	11A4	7	6	2.8	8.8	4.4	4.8	9.2	4.25	4	8.25	5.5	4	9.5	4	4	8	
3	110405	Huỳnh Dương Ngọc	Anh	11A4	8.8	6	2	8	3.4	4	7.4	4.5	3.75	8.25	5.5	3.75	9.25	3	3.5	6.5	
4	110404	Lê Minh	Anh	11A4	7.8	6	2.8	8.8	5	5	10	4.5	4	8.5	5.5	3.75	9.25	4	3.75	7.75	
5	110403	Nguyễn Thị Lan	Anh	11A4	8	4	2.4	6.4	5	5	10	5	4	9	6	3.5	9.5	3.5	4	7.5	
6	110406	Phạm Thị Hồng	Cầm	11A4	8	4.75	1.8	6.55	4.6	4.4	9	3.5	4	7.5	5	3.5	8.5	3.25	3.25	6.5	
7	110407	Vô Ngọc Kim	Cương	11A4	7.5	5	2.6	7.6	4.4	3.4	7.8	3.75	3.75	7.5	5	3.75	8.75	3.25	3.75	7	
8	110408	Lý Hồng	Diễm	11A4	8.8	4.25	3.6	7.85	4.8	4.8	9.6	4	4	8	6	4	10	4	4	8	
9	110409	Đỗ Kỳ	Duyên	11A4	8.3	5.5	2	7.5	5	5	10	4.25	4	8.25	6	4	10	5	4	9	
10	110410	Nguyễn Thị Hồng	Đào	11A4	6.5	2	2.2	4.2	4.6	4.6	9.2	3.75	3.5	7.25	6	3.75	9.75	4	3.75	7.75	
11	110411	Phan Hữu	Đạt	11A4	7.3	5.5	2.2	7.7	5	4.8	9.8	4.5	4	8.5	6	4	10	3.5	4	7.5	
12	110412	Phan Thanh	Đạt	11A4	7.5	3.5	2	5.5	4.6	5	9.6	4	3.75	7.75	5.5	3.25	8.75	2.5	3.75	6.25	
13	110413	Vô Lữ Ngọc	Hà	11A4	8	5	1.6	6.6	4.4	5	9.4	4.25	4	8.25	6	4	10	3.5	4	7.5	
14	110414	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	11A4	8.5				4.4	5	9.4				5.3	4	9.3	2.5		2.5	
15	110415	Nguyễn Ngọc Thu	Hằng	11A4	8	5.5	2.4	7.9	4.8	5	9.8	4	4	8	6	3.75	9.75	3	4	7	
16	110416	Nguyễn Phước	Hậu	11A4	7.5	5.5	3	8.5	4.6	4.8	9.4	4.25	3.5	7.75	6	4	10	3.75	3.75	7.5	
17	110417	Phạm Thị Thanh	Hiền	11A4	8.3	5.5	2.6	8.1	4.4	4.8	9.2	3.5	4	7.5	6	3.75	9.75	5	4	9	
18	110418	Phạm Thu	Hiền	11A4	7.5	5.25	2.6	7.85	4.8	5	9.8	4.75	4	8.75	6	4	10	3	4	7	
19	110419	Nguyễn Võ Ngọc	Huyền	11A4	8	5.75	2.4	8.15	4.8	4.6	9.4	4.5	4	8.5	6	3.75	9.75	4	4	8	
20	110420	Lê Tuấn	Hung	11A4	9.5	6	2.4	8.4	4.4	5	9.4	4.25	3.75	8	6	4	10	5	3.25	8.25	
21	110421	Bùi Thị Mỹ	Hương	11A4	8.5	6	3.4	9.4	4.6	4.4	9	4.5	4	8.5	6	3.25	9.25	3.25	4	7.25	
22	110422	Nguyễn Ngọc Trà	My	11A4	6	4.5	3	7.5	4.6	4.8	9.4	4.5	4	8.5	5	3.75	8.75	3.25	3.75	7	
23	110423	Vô Nhật	Nam	11A4	8	6	2.2	8.2	4.6	5	9.6	4.25	4	8.25	6	4	10	4	3	7	
24	110424	Huỳnh Lê Kim	Ngân	11A4	7.8	3.5	1.4	4.9	3.8	4.4	8.2	4	4	8	5	3.25	8.25	4	3.5	7.5	
25	110425	Phạm Thị Thu	Ngân	11A4	7.3	1	1.2	2.2	3.2	3.6	6.8	4	3.5	7.5	5	3.5	8.5	5	3	8	
26	110426	Nguyễn Tâm	Như	11A4	7.8	4.5	3	7.5	5	4.8	9.8	4	4	8	6	3.5	9.5	3.5	4	7.5	
27	110427	Phạm Thị Yến	Oanh	11A4	8.3	6	2.8	8.8	4.6	5	9.6	4.25	3.75	8	6	4	10	4	4	8	
28	110428	Phan Ngọc Bích	Phương	11A4	7.3	5	2	7	3.4	4.8	8.2	3.5	3.75	7.25	5.7	3.75	9.45	3.75	3.5	7.25	
29	110429	Nguyễn Thanh Phú	Quý	11A4	8.5	6	2.8	8.8	4.8	5	9.8	5	4	9	6	4	10	3.5	3.75	7.25	
30	110430	Nguyễn Trần Phương	Quyên	11A4	7.8	5.5	3.2	8.7	4.4	5	9.4	4.25	3.5	7.75	6	4	10	3.5	4	7.5	
31	110431	Đỗ Thị Phượng	Thi	11A4	7.3	4.75	2.2	6.95	3.4	4	7.4	3.5	4	7.5	5	2.25	7.25	4	3.5	7.5	
32	110432	Trần Minh	Thư	11A4	7	5.25	1.8	7.05	5	5	10	4.75	3.5	8.25	6	4	10	3.5	3.75	7.25	
33	110433	Lê Bảo	Trân	11A4	6	6	2.2	8.2	4.8	4.8	9.6	4.25	4	8.25	6	3.75	9.75	3.5	4	7.5	
34	110434	Lê Thị Thanh	Trúc	11A4	8.3	5.5	2.6	8.1	5	5	10	4	4	8	6	3.75	9.75	3.5	4	7.5	
35	110435	Trần Nguyễn Kim	Tuyền	11A4	6.8	5.75	1.6	7.35	2.8	3	5.8	4	3.75	7.75	6	3.75	9.75	3.5	3.5	7	
36	110437	Lê Phương	Uyên	11A4	8	5	2	7	4.6	5	9.6	3.75	3.75	7.5	6	4	10	4	3.75	7.75	
37	110436	Trần Lưu Diễm	Uyên	11A4	7.3	5.75	2	7.75	4.6	4.6	9.2	4	4	8	6	3.5	9.5	3.5	3.75	7.25	
38	110439	Hồ Ngọc Tường	Vy	11A4	7	4	2.6	6.6	4.6	4.6	9.2	5.25	4	9.25	6	3.75	9.75	4	4	8	
39	110438	Nguyễn Hồng	Vy	11A4	7.5	5.25	2.4	7.65	4	5	9	3.75	4	7.75	6	3.25	9.25	3.25	3.5	6.75	
40	110440	Nguyễn Thị Tường	Vy	11A4	8.3	5.25	2.8	8.05	5	4.8	9.8	4.75	4	8.75	5.7	3.5	9.2	3.5	3.75	7.25	
41	110443	Vũ Lê	Vy	11A4	8.5	4.75	2.4	7.15	5	5	10	4	4	8	6	3.75	9.75	5	4	9	
42	110441	Lê Thị Kiều	Xuân	11A4	7.3	5.25	2.4	7.65	3.6	3.8	7.4	2.75	3.5	6.25	5.5	4	9.5	3.5	3.75	7.25	
43	110442	Nguyễn Hoàng Mai	Xuân	11A4	6.5	5	2.8	7.8	5	5	10	3.25	4	7.25	6	3.75	9.75	3.5	4	7.5	
44	110444	Nguyễn Thị Hải	Yến	11A4	7.3	3.5	2.6	6.1	3.4	5	8.4	3	4	7	6	4	10	5	3.75	8.75	

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	110502	Đoàn Nguyễn Tân	An	11A5	7.80	5.00	2.60	7.60	5.00	5.00	10.00	9.80	8.80	8.00	
2	110501	Trương Thị Hồng	An	11A5	7.80	6.00	2.20	8.20	5.00	4.80	9.80	8.80	10.00	9.00	
3	110504	Hồ Ngọc Vân	Anh	11A5	6.50	4.75	2.20	6.95	3.40	5.00	8.40	9.50	9.50	6.00	
4	110503	Tô Quốc	Anh	11A5	6.30	5.50	2.60	8.10	4.80	5.00	9.80	9.00	9.80	8.00	
5	110505	Nguyễn Hoàng	Ân	11A5	7.00	4.75	2.40	7.15	5.00	5.00	10.00	9.80	9.80	7.00	
6	110506	Nguyễn Hồ Gia	Bảo	11A5	7.00	3.25	2.40	5.65	4.60	4.80	9.40	8.30	8.50	9.00	
7	110508	Đoàn Phú	Cường	11A5	8.30	6.00	3.40	9.40	4.80	5.00	9.80	8.30	9.50	9.50	
8	110509	Nguyễn Quốc	Cường	11A5	7.30	6.00	2.20	8.20	4.80	5.00	9.80	9.30	9.30	9.50	
9	110507	Trần Minh	Cường	11A5	7.30	6.00	2.20	8.20	4.20	5.00	9.20	10.00	9.80	9.00	
10	110510	Võ Thị Mỹ	Duyên	11A5	7.00	6.00	1.60	7.60	5.00	5.00	10.00	9.80	9.50	6.00	
11	110511	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	11A5	7.80	6.00	2.20	8.20	5.00	5.00	10.00	7.80	9.80	8.80	
12	110513	Cao Tiến	Đức	11A5	7.50	5.25	2.60	7.85	4.80	5.00	9.80	9.30	10.00	8.00	
13	110512	Nguyễn Minh	Đức	11A5	7.80	6.00	3.20	9.20	4.80	5.00	9.80	9.80	10.00	9.00	
14	110514	Trần Lê Hồng	Hạnh	11A5	7.80	4.75	2.00	6.75	4.80	4.80	9.60	9.30	8.00	8.30	
15	110515	Lâm Chí	Hào	11A5	7.50	5.00	1.60	6.60	4.60	5.00	9.60	8.30	9.80	6.50	
16	110516	Nguyễn Đỗ Gia	Hân	11A5	8.30	6.00	2.80	8.80	5.00	4.80	9.80	8.80	10.00	9.00	
17	110517	Nguyễn Mai Gia	Hân	11A5	6.00	3.25	2.20	5.45	3.80	5.00	8.80	9.00	6.80	8.50	
18	110518	Trương Kim	Hân	11A5	6.50	5.75	3.20	8.95	5.00	5.00	10.00	9.30	9.80	7.00	
19	110519	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	11A5	7.80	5.75	3.60	9.35	3.40	4.80	8.20	9.80	9.80	9.00	
20	110520	Võ Hoài	Khang	11A5	7.80	5.50	3.40	8.90	4.80	5.00	9.80	9.30	10.00	9.50	
21	110521	Võ Minh	Khang	11A5	7.80	6.00	3.00	9.00	4.80	4.80	9.60	8.80	8.30	9.50	
22	110523	Đinh Tuấn	Kiệt	11A5	7.80	5.75	2.60	8.35	5.00	5.00	10.00	9.50	10.00	9.00	
23	110522	Hồ Phan Gia	Kiệt	11A5	7.50	6.00	2.80	8.80	4.80	5.00	9.80	9.30	9.80	9.00	
24	110524	Phạm Nguyễn Gia	Linh	11A5	7.80	5.50	2.20	7.70	4.80	5.00	9.80	8.50	8.50	9.50	
25	110525	Nguyễn Thị Thảo	Mi	11A5	7.30	5.50	3.60	9.10	5.00	5.00	10.00	9.00	9.80	7.50	
26	110526	Nguyễn Anh	Nguyên	11A5	7.50	5.00	2.40	7.40	5.00	5.00	10.00	9.50	10.00	9.00	
27	110527	Võ Nguyễn Nghĩa	Nhân	11A5	7.80	2.75	2.00	4.75	4.20	4.80	9.00	5.80	5.00	7.50	
28	110530	Lâm Tâm	Như	11A5	8.00	6.00	3.40	9.40	5.00	5.00	10.00	9.50	10.00	10.00	
29	110528	Nguyễn Ái	Như	11A5	8.00	5.25	2.60	7.85	5.00	5.00	10.00	9.80	10.00	9.00	
30	110529	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	11A5	7.00	5.75	3.80	9.55	4.80	5.00	9.80	9.80	10.00	9.50	
31	110532	Lê Phạm Hoàng	Phúc	11A5	7.80	5.75	2.60	8.35	4.80	5.00	9.80	9.80	9.80	9.50	
32	110531	Nguyễn Hoàng	Phúc	11A5	7.50	6.00	3.40	9.40	4.80	5.00	9.80	9.80	10.00	9.50	
33	110533	Nguyễn Việt	Quang	11A5	8.00	5.25	3.40	8.65	4.80	5.00	9.80	9.50	9.80	9.00	
34	110534	Bùi Đắc	Quân	11A5	7.80	4.75	2.40	7.15	4.80	5.00	9.80	8.80	9.50	9.00	
35	110535	Nguyễn Minh	Quân	11A5	6.80	6.00	3.40	9.40	4.80	5.00	9.80	9.30	9.80	8.00	
36	110536	Nguyễn Phú	Quý	11A5	7.50	5.00	2.00	7.00	4.40	4.80	9.20	8.80	7.10	9.00	
37	110537	Nguyễn Thanh	Thảo	11A5	7.50	5.25	3.60	8.85	5.00	5.00	10.00	9.50	10.00	9.00	
38	110538	Đoàn Trần Bích	Thuận	11A5	7.80	5.00	2.40	7.40	4.20	5.00	9.20	8.50	9.30	9.00	
39	110539	Lê Anh	Thư	11A5	8.00	5.75	3.00	8.75	5.00	5.00	10.00	9.80	10.00	9.00	
40	110540	Võ Trọng	Tính	11A5	8.00	6.00	2.80	8.80	5.00	5.00	10.00	9.80	9.80	9.00	
41	110541	Thạch Lê Quỳnh	Trân	11A5	7.80	4.75	3.20	7.95	5.00	5.00	10.00	9.50	9.50	9.00	
42	110542	Nguyễn Chánh	Trực	11A5	7.50	5.50	3.00	8.50	5.00	5.00	10.00	9.50	9.80	9.00	
43	110543	Trần Ngọc	Vinh	11A5	8.00	4.50	3.20	7.70	5.00	5.00	10.00	9.00	9.50	9.00	
44	110546	Nguyễn Ngọc Yển	Vy	11A5	7.80	6.00	3.00	9.00	5.00	5.00	10.00	8.80	9.80	8.50	
45	110544	Nguyễn Phúc Kiều	Vy	11A5	6.80	5.75	1.40	7.15	5.00	5.00	10.00	9.00	9.80	7.00	
46	110545	Quách Thủy	Vy	11A5	8.00	6.00	2.60	8.60	4.80	5.00	9.80	9.00	9.80	9.00	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 20

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	110601	Lê Hồng	Anh	11A6	8.50	6.00	2.00	8.00	5.00	5.00	10.00	10.00	9.80	9.50	
2	110602	Nguyễn Thị Lan	Anh	11A6	8.00	4.00	2.80	6.80	5.00	4.80	9.80	10.00	10.00	9.00	
3	110604	Nguyễn Thái	Bảo	11A6	8.50	5.75	2.20	7.95	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
4	110603	Trương Gia	Bảo	11A6	8.00	4.00	1.60	5.60	5.00	5.00	10.00	10.00	9.80	9.30	
5	110605	Nguyễn Quang	Bình	11A6	5.80	6.00	2.60	8.60	4.80	5.00	9.80	10.00	9.80	8.00	
6	110606	Trần Ngọc Phương	Duyên	11A6	8.50	6.00	3.00	9.00	4.80	5.00	9.80	10.00	9.50	9.30	
7	110608	Nguyễn Vũ	Đạt	11A6	8.00	6.00	2.40	8.40	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
8	110607	Trần Minh	Đạt	11A6	8.00	5.00	3.40	8.40	5.00	5.00	10.00	9.00	9.80	8.00	
9	110610	Đỗ Nguyễn Gia	Hân	11A6	7.80	4.50	3.60	8.10	5.00	4.80	9.80	10.00	10.00	9.00	
10	110611	Lê Hồng	Hân	11A6	8.00	6.00	3.00	9.00	5.00	5.00	10.00	10.00	9.50	9.30	
11	110609	Phạm Huỳnh Bảo	Hân	11A6	8.30	6.00	3.60	9.60	5.00	4.80	9.80	9.00	9.80	9.30	
12	110612	Lê Trung	Hiếu	11A6	8.30	6.00	2.40	8.40	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.80	
13	110613	Phan Vĩ	Khang	11A6	7.50	6.00	3.20	9.20	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
14	110614	Đào Đăng	Khánh	11A6	6.80	5.00	1.60	6.60	5.00	5.00	10.00	10.00	9.50	7.50	
15	110615	Nguyễn Mai	Khôi	11A6	8.80	6.00	2.40	8.40	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
16	110616	Nguyễn Thị Mộng	Kiều	11A6	7.00	5.75	2.00	7.75	4.80	4.60	9.40	10.00	9.50	9.30	
17	110617	Lưu Ánh	Linh	11A6	7.50	5.75	3.60	9.35	5.00	4.80	9.80	10.00	10.00	9.00	
18	110618	Võ Phương	Mai	11A6	6.80	6.00	2.60	8.60	4.80	4.80	9.60	8.00	8.50	9.30	
19	110619	Đoàn Huy	Mân	11A6	7.00	3.75	3.00	6.75	4.00	5.00	9.00	10.00	10.00	9.30	
20	110620	Nguyễn Ngọc Diễm	My	11A6	8.30	6.00	2.40	8.40	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
21	110621	Lê Minh	Nhật	11A6	7.50	6.00	3.20	9.20	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.50	
22	110622	Nguyễn Minh	Nhật	11A6	7.80	6.00	3.20	9.20	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.00	
23	110623	Lâm Trang Bảo	Nhi	11A6	7.00	6.00	3.20	9.20	5.00	5.00	10.00	10.00	9.50	9.00	
24	110624	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	11A6	7.00	6.00	2.80	8.80	5.00	5.00	10.00	10.00	9.80	9.30	
25	110625	Võ Mạnh	Phúc	11A6	7.30	6.00	3.40	9.40	5.00	4.80	9.80	10.00	10.00	8.80	
26	110626	Lê Nguyễn Lan	Phương	11A6	7.80	6.00	2.80	8.80	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	8.00	
27	110627	Lê Thị Kim	Quyên	11A6	7.30	5.75	2.60	8.35	4.80	5.00	9.80	10.00	10.00	9.30	
28	110628	Nguyễn Lê Diễm	Quỳnh	11A6	8.30	6.00	1.80	7.80	5.00	4.80	9.80	10.00	10.00	9.50	
29	110629	Lê Ngọc Thanh	Son	11A6	7.50	6.00	3.00	9.00	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.50	
30	110630	Đồng Quốc	Thái	11A6	7.80	6.00	2.60	8.60	4.80	5.00	9.80	10.00	10.00	9.50	
31	110632	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	11A6	7.30	6.00	3.00	9.00	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
32	110631	Trần Đặng Thanh	Thảo	11A6	7.80	6.00	2.60	8.60	5.00	4.80	9.80	10.00	9.80	9.00	
33	110633	Trần Thanh	Thùy	11A6	7.50	6.00	3.00	9.00	5.00	4.80	9.80	10.00	10.00	9.00	
34	110637	Lê Ngọc Minh	Thư	11A6	8.00	5.00	2.60	7.60	5.00	5.00	10.00	10.00	9.50	9.30	
35	110634	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	11A6	8.00	6.00	3.20	9.20	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.00	
36	110635	Trần Ngọc Anh	Thư	11A6	6.30	6.00	2.20	8.20	4.80	4.80	9.60	10.00	10.00	9.30	
37	110636	Trần Phạm Anh	Thư	11A6	7.80	6.00	2.60	8.60	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
38	110638	Trần Thị Thanh	Thư	11A6	7.50	6.00	1.40	7.40	4.80	5.00	9.80	10.00	9.50	9.00	
39	110639	Nguyễn Lê Ngọc	Tiền	11A6	8.50	6.00	2.80	8.80	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
40	110640	Hoàng Thị Huyền	Trang	11A6	7.80	6.00	2.80	8.80	4.80	5.00	9.80	10.00	9.80	9.00	
41	110641	Nguyễn Ngọc Thảo	Trang	11A6	8.80	6.00	3.40	9.40	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
42	110642	Thái Quốc	Vinh	11A6	8.00	6.00	3.20	9.20	5.00	5.00	10.00	10.00	9.80	9.30	
43	110643	Trần Bảo Tường	Vy	11A6	6.30	6.00	3.20	9.20	4.80	5.00	9.80	10.00	10.00	9.30	
44	110644	Phạm Thế	Vỹ	11A6	7.00	6.00	3.00	9.00	4.80	5.00	9.80	10.00	10.00	9.00	
45	110645	Trần Như	Ý	11A6	8.30	6.00	3.20	9.20	5.00	5.00	10.00	10.00	9.80	9.30	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 21

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	110701	Nguyễn Phước	An	11A7	6.80	5.50	2.40	7.90	4.80	4.60	9.40	8.30	9.60	9.00	
2	110703	Bùi Châu Quế	Anh	11A7	8.50	6.00	3.40	9.40	5.00	5.00	10.00	9.30	10.00	9.30	
3	110704	Phan Văn	Anh	11A7	8.30	6.00	2.60	8.60	4.60	4.80	9.40	5.00	9.80	9.80	
4	110702	Võ Nguyễn Bảo	Anh	11A7	6.50	4.75	2.20	6.95	3.40	3.60	7.00	2.30	9.90	9.00	
5	110705	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	11A7	7.50	6.00	3.40	9.40	5.00	5.00	10.00	10.00	8.90	9.30	
6	110706	Nguyễn Hạnh	Dung	11A7	7.00	6.00	3.60	9.60	4.60	4.80	9.40	6.50	9.80	9.30	
7	110707	Lý	Duy	11A7	8.00	6.00	4.00	10.00	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
8	110708	Đồng Thành	Đạt	11A7	7.00	6.00	2.60	8.60	4.20	5.00	9.20	6.80	10.00	9.30	
9	110709	Hồng Thảo	Hân	11A7	7.80	6.00	3.40	9.40	4.80	5.00	9.80	10.00	9.80	9.30	
10	110711	Cao Quang	Huy	11A7	7.30	5.50	2.40	7.90	5.00	4.80	9.80	8.80	9.60	9.00	
11	110712	Huỳnh Quốc	Huy	11A7	6.50	4.00	2.40	6.40	4.40	4.40	8.80	6.80	9.80	9.30	
12	110710	Võ Đăng	Huy	11A7	8.30	6.00	3.00	9.00	5.00	5.00	10.00	9.00	10.00	9.50	
13	110713	Nguyễn Ngọc Như	Huỳnh	11A7	9.00	6.00	3.60	9.60	5.00	5.00	10.00	10.00	10.00	9.30	
14	110714	Trần Trọng	Khang	11A7	6.50	6.00	3.40	9.40	4.80	5.00	9.80	9.00	9.50	9.30	
15	110715	Nguyễn Đăng	Khoa	11A7	7.30	6.00	2.40	8.40	4.40	4.80	9.20	9.00	9.50	9.00	
16	110716	Nguyễn Vũ Đăng	Khoa	11A7	7.00	6.00	2.80	8.80	5.00	4.80	9.80	9.00	9.80	9.00	
17	110717	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	11A7	7.30	6.00	3.00	9.00	5.00	5.00	10.00	8.80	9.60	9.30	
18	110718	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	11A7	8.30	6.00	3.00	9.00	4.80	5.00	9.80	10.00	10.00	9.30	
19	110719	Nguyễn Thị Trúc	Linh	11A7	7.50	5.75	2.40	8.15	5.00	5.00	10.00	8.30	10.00	9.00	
20	110720	Cao Thành	Luân	11A7	7.50	5.75	2.60	8.35	4.80	5.00	9.80	9.00	9.80	9.50	
21	110722	Huỳnh Thị Trúc	Mai	11A7	7.50	5.75	1.40	7.15	4.60	5.00	9.60	9.80	9.90	9.00	
22	110721	Lưu Sương	Mai	11A7	7.50	6.00	3.60	9.60	5.00	5.00	10.00	9.50	9.80	9.30	
23	110723	Đoàn Hoàng	Nam	11A7	7.30	6.00	2.00	8.00	4.80	5.00	9.80	10.00	10.00	9.30	
24	110724	Huỳnh Khánh	Ngọc	11A7	8.00	6.00	2.40	8.40	4.80	5.00	9.80	9.50	9.60	9.00	
25	110725	Nguyễn Thy	Nguyên	11A7	7.80	5.00	3.00	8.00	5.00	5.00	10.00	8.00	10.00	9.30	
26	110726	Nguyễn Thủy Cẩm	Nhi	11A7	7.80	6.00	2.80	8.80	4.80	5.00	9.80	9.80	10.00	9.00	
27	110727	Nguyễn Trần Yến	Nhi	11A7	6.80	4.50	2.40	6.90	3.40	4.60	8.00	8.50	9.60	9.00	
28	110728	Vũ Yến	Nhi	11A7	7.50	4.25	2.80	7.05	5.00	5.00	10.00	9.00	10.00	9.00	
29	110729	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	11A7	7.80	6.00	3.40	9.40	5.00	5.00	10.00	9.00	10.00	9.50	
30	110730	Phan Hồng	Phước	11A7	7.80	5.75	2.40	8.15	5.00	4.80	9.80	9.50	10.00	9.30	
31	110731	Nguyễn Hoàng Phúc	Tấn	11A7	8.00	5.50	3.40	8.90	5.00	4.60	9.60	9.00	9.80	9.00	
32	110732	Bùi Hữu	Thanh	11A7	8.00	6.00	2.60	8.60	5.00	4.80	9.80	9.50	9.90	9.30	
33	110733	Trần Hoài Thu	Thảo	11A7	6.30	5.75	3.20	8.95	4.40	4.80	9.20	8.50	10.00	9.30	
34	110734	Bùi Hồ Ngọc	Thiện	11A7	7.80	5.50	3.40	8.90	4.80	4.60	9.40	9.50	9.90	9.00	
35	110736	Nguyễn Hoàng Thủy	Tiên	11A7	7.80	6.00	3.80	9.80	4.80	4.60	9.40	9.50	10.00	9.00	
36	110735	Trần Thị Mỹ	Tiên	11A7	7.00	5.00	3.40	8.40	3.40	4.60	8.00	7.50	9.50	9.00	
37	110737	Mai Thị Hà	Trang	11A7	6.80	6.00	3.40	9.40	4.60	5.00	9.60	9.50	10.00	9.30	
38	110738	Trần Quỳnh	Trâm	11A7	6.50	6.00	3.60	9.60	5.00	5.00	10.00	8.50	8.50	7.00	
39	110739	Uông Ngọc Quế	Trân	11A7	7.50	5.50	3.20	8.70	5.00	5.00	10.00	9.50	9.80	9.00	
40	110740	Cao Phúc	Trí	11A7	5.00	5.50	4.00	9.50	5.00	5.00	10.00	7.00	10.00	9.00	
41	110741	Đặng Minh	Trường	11A7	8.00	5.75	2.80	8.55	5.00	5.00	10.00	8.50	10.00	9.30	
42	110743	Đặng Mỹ	Tuyền	11A7	7.50	6.00	3.20	9.20	5.00	5.00	10.00	8.80	10.00	9.00	
43	110742	Huỳnh Bích	Tuyền	11A7	8.00	5.75	3.80	9.55	5.00	5.00	10.00	9.00	9.80	9.00	
44	110744	Đinh Công	Vỹ	11A7	7.00	5.25	3.20	8.45	5.00	5.00	10.00	8.80	9.90	7.50	
45	110745	Nguyễn Tấn	Xuân	11A7	8.00	3.25	1.60	4.85	4.40	3.60	8.00	8.30	7.40	7.00	
46	110746	Nguyễn Hồ Hải	Yến	11A7	7.30	6.00	3.40	9.40	4.40	5.00	9.40	6.30	10.00	8.50	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 22

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	110801	Nguyễn Ngọc Phương	An	11A8	7.80	4.50	2.40	6.90	3.60	4.60	8.20	7.00	9.80	7.80	
2	110802	Nguyễn Trí	Anh	11A8	7.00	3.50	2.60	6.10	2.20	5.00	7.20	4.00	8.50	8.80	
3	110803	Phạm Gia	Bảo	11A8	5.50	3.00	1.60	4.60	2.80	3.40	6.20	5.50	6.50	7.00	
4	110804	Thái Hồng Thiên	Bảo	11A8	5.50	4.50	1.60	6.10	2.20	2.20	4.40	5.00	6.30	8.00	
5	110805	Đinh Nguyễn Hồng	Châu	11A8	6.50	6.00	1.80	7.80	4.00	4.60	8.60	8.00	9.50	9.30	
6	110806	Đỗ Thành	Danh	11A8	4.50	4.00	1.20	5.20	1.20	3.20	4.40	6.00	6.30	5.30	
7	110807	Trần Phan Quốc	Duy	11A8	4.50	3.25	1.80	5.05	3.20	4.40	7.60	8.00	6.30	7.00	
8	110808	Nguyễn Thị Trúc	Đào	11A8	6.50	3.50	1.40	4.90	4.00	5.00	9.00	7.00	9.50	9.30	
9	110810	Nguyễn Tấn	Đạt	11A8	5.50	2.25	1.80	4.05	3.60	4.60	8.20	5.00	8.00	5.50	
10	110811	Phạm Thành	Đạt	11A8	4.50	5.25	1.40	6.65	4.40	4.80	9.20	4.50	8.00	9.00	
11	110809	Trần Chấn	Đạt	11A8	6.30	2.75	2.00	4.75	4.00	4.40	8.40	5.50	9.00	8.80	
12	110812	Huỳnh Thị Mỹ	Hằng	11A8	4.50	1.00	1.00	2.00	2.20	4.20	6.40	5.00	7.80	7.80	
13	110813	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	11A8	5.00	2.25	2.20	4.45	2.20	2.40	4.60	7.00	7.50	7.80	
14	110814	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	11A8	7.00	3.75	1.80	5.55	2.60	3.40	6.00	6.00	9.80	9.00	
15	110815	Trần Thị Ngọc	Hân	11A8	8.00	2.75	2.40	5.15	3.60	3.60	7.20	8.00	10.00	9.00	
16	110816	Trương Gia	Huy	11A8	6.50	3.00	2.00	5.00	2.80		2.80	9.00	9.50	9.00	
17	110817	Phạm Gia	Hưng	11A8	4.00	5.75	1.80	7.55	2.80	4.20	7.00	8.00	9.30	8.30	
18	110818	Hàng Quốc	Khánh	11A8	6.30	6.00	2.80	8.80	3.80	4.60	8.40	7.00	9.30	9.00	
19	110819	Huỳnh Tuấn	Kiệt	11A8	5.50	5.00	1.80	6.80	3.80	4.60	8.40	8.00	8.50	8.50	
20	110820	Nguyễn Thị Thu	Ngân	11A8	6.80	5.25	2.80	8.05	4.80	4.80	9.60	6.00	9.50	9.00	
21	110821	Phan Hồ Tuyết	Ngọc	11A8	6.30	5.50	3.20	8.70	4.60	5.00	9.60	4.50	9.50	8.80	
22	110822	Trần Thị Ngọc	Nguyên	11A8	6.30	5.50	2.00	7.50	4.00	5.00	9.00	6.00	9.80	8.80	
23	110823	Phạm Nguyễn Yến	Nhi	11A8	5.80	3.80	2.20	6.00	2.20	3.40	5.60	5.00	8.30	7.70	
24	110824	Trần Hồng	Nhung	11A8	6.30	4.25	1.80	6.05	3.20	4.40	7.60	7.00	9.80	8.50	
25	110825	Nguyễn Thoại Quỳnh	Như	11A8	7.30	5.00	2.60	7.60	3.80	5.00	8.80	8.00	9.80	9.30	
26	110826	Huỳnh Trần Tấn	Phong	11A8	5.00	4.25	2.60	6.85	2.20	4.80	7.00	5.00	6.00	8.00	
27	110827	Nguyễn Bảo	Phúc	11A8	6.50	3.50	2.00	5.50	4.20	4.60	8.80	6.00	9.50	8.30	
28	110829	Võ Hoàng	Phúc	11A8	7.00	6.00	3.40	9.40	4.00	5.00	9.00	7.00	9.80	9.00	
29	110828	Võ Văn Hoàng	Phúc	11A8	6.00	4.25	2.60	6.85	4.00	4.60	8.60	5.00	9.50	9.00	
30	110830	Võ Hữu	Phước	11A8	7.30	6.00	2.20	8.20	3.20	5.00	8.20	5.00	8.00	8.80	
31	110831	Trần Thị Hồng	Phương	11A8	7.50	5.50	3.00	8.50	3.20	4.80	8.00	7.00	9.30	8.80	
32	110833	Nguyễn Ngọc Sơn	Quỳnh	11A8	7.00	6.00	2.40	8.40	4.60	5.00	9.60	8.00	9.30	9.00	
33	110832	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	11A8	7.30	4.00	1.80	5.80	2.20	4.80	7.00	5.00	9.80	9.00	
34	110834	Nguyễn Bá	Tài	11A8	5.00	4.00	2.00	6.00	3.00	4.80	7.80	5.00	8.80	9.00	
35	110835	Nguyễn Minh	Tài	11A8	5.30	3.25	1.80	5.05	3.20	4.60	7.80	5.00	9.00	8.00	
36	110836	Trương Hoàng	Thái	11A8	6.30	3.50	2.00	5.50	2.60	4.20	6.80	5.00	9.50	9.00	
37	110837	Lê Minh	Thành	11A8	5.30	4.00	2.20	6.20	3.40	5.00	8.40	5.00	5.00	6.50	
38	110838	Nguyễn Thanh	Thúy	11A8	7.80	5.50	2.20	7.70	3.80	5.00	8.80	6.00	9.80	9.00	
39	110839	Trần Anh	Thư	11A8	4.00	3.25	1.20	4.45	2.80	4.40	7.20	5.00	7.30	5.00	
40	110840	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tiên	11A8	6.00	3.00	1.80	4.80	3.80	4.40	8.20	7.00	8.30	9.00	
41	110841	Dương Công	Tiến	11A8	5.00	4.50	1.20	5.70	3.20	4.40	7.60	7.00	6.80	8.80	
42	110842	Nguyễn Lê Ngọc	Trâm	11A8	8.00	5.25	2.60	7.85	3.40	4.80	8.20	7.00	9.30	9.00	
43	110843	Nguyễn Thị Phương	Trâm	11A8	6.50	5.75	2.40	8.15	4.00	4.60	8.60	7.00	9.30	9.00	
44	110844	Trần Thụy Quế	Trân	11A8	7.30	6.00	3.00	9.00	4.40	5.00	9.40	6.00	10.00	9.00	
45	110845	Nguyễn Ngọc	Tú	11A8	6.80	2.75	2.00	4.75	2.20	3.20	5.40	7.00	9.00	9.00	
46	110846	Võ Thanh Phạm	Tùng	11A8	5.30	3.00	3.00	6.00	2.60		2.60	6.00	1.00	5.00	
47	110847	Lê Ngọc Yến	Xuân	11A8	7.50	6.00	2.60	8.60	4.00	4.60	8.60	7.00	10.00	8.00	
48	110848	Nguyễn Thoại Như	Ý	11A8	7.50	6.00	2.80	8.80	3.80	5.00	8.80	9.00	9.80	7.80	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 23

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	110901	Nguyễn Thúy	An	11A9	5.30	4.00	2.00	6.00	3.80	3.00	6.80	4.30	9.80	9.30	
2	110902	Dương Ngọc Gia	Bảo	11A9	5.00	2.25	1.00	3.25	2.40	3.20	5.60	4.30	7.00	7.50	
3	110904	Trần Phương	Dung	11A9	7.30	2.75	2.40	5.15	4.20	4.80	9.00	7.30	9.40	9.00	
4	110903	Trần Thị Ngọc	Dung	11A9	7.00	4.50	1.80	6.30	4.20	5.00	9.20	7.30	9.80	9.50	
5	110905	Nguyễn Thị Trang	Đài	11A9	7.30	1.25	2.20	3.45	2.80	2.80	5.60	4.80	8.80	7.50	
6	110906	Võ Duy	Đang	11A9	6.30	5.25	2.80	8.05	4.40	4.80	9.20	8.50	8.50	8.30	
7	110907	Trương Quốc	Định	11A9	4.80	3.75	2.00	5.75	3.00	3.60	6.60	2.30	9.90	7.50	
8	110908	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	11A9	7.00	4.75	2.40	7.15	3.40	5.00	8.40	7.30	9.30	8.50	
9	110909	Phạm Đặng Khả	Hân	11A9	7.00	4.75	2.00	6.75	3.00	2.80	5.80	7.80	9.30	9.50	
10	110910	Kiều Thị Thanh	Hiền	11A9	6.80	5.50	1.80	7.30	3.00	4.80	7.80	7.80	9.30	9.50	
11	110911	Nguyễn Kiên	Hiếu	11A9	5.00	5.00	1.80	6.80	3.60	4.00	7.60	4.80	7.00	7.00	
12	110912	Nguyễn Huỳnh Minh	Hoàng	11A9	4.30	5.00	2.60	7.60	4.20	4.20	8.40	5.50	9.10	8.50	
13	110913	Trần Vũ Gia	Huy	11A9	5.30	3.50	1.20	4.70	2.20	3.00	5.20	5.00	9.50	7.30	
14	110914	Võ Xuân	Huy	11A9	5.00	4.75	1.80	6.55	4.40	4.80	9.20	6.00	9.30	8.00	
15	110915	Lê Trần Bảo	Khanh	11A9	5.80	1.75	1.60	3.35	2.00	3.40	5.40	4.50	6.40	6.00	
16	110916	Nguyễn Đăng	Khoa	11A9	5.00	0.75	0.60	1.35	3.60	3.40	7.00	5.80	7.00	7.00	
17	110917	Huỳnh Kim	Liên	11A9	6.30	5.50	1.40	6.90	3.80	4.40	8.20	4.00	9.40	9.50	
18	110918	Tăng Gia	Linh	11A9	6.00	4.75	1.60	6.35	3.60	4.60	8.20	7.00	9.60	7.80	
19	110919	Trần Gia	Long	11A9	7.30	4.75	2.60	7.35	4.40	4.80	9.20	7.50	9.50	9.00	
20	110920	Nguyễn Thị Trúc	Ly	11A9	7.00	4.50	1.80	6.30	2.60	4.40	7.00	7.50	9.60	8.80	
21	110921	Phạm Nhựt	Nam	11A9	6.30	6.00	2.20	8.20	3.40	4.80	8.20	8.50	9.40	9.30	
22	110922	Nguyễn Ngọc Tuyết	Ngân	11A9	5.30	0.75	2.20	2.95	3.40	4.80	8.20	5.00	8.60	7.80	
23	110923	Phạm Hoàng Bảo	Ngọc	11A9	2.80	3.75	2.00	5.75	3.20	3.00	6.20	4.50	9.60	8.00	
24	110924	Lê Thanh	Như	11A9	5.50	6.00	2.40	8.40	4.00	4.20	8.20	7.50	9.60	9.00	
25	110926	Huỳnh Trần Tuấn	Phong	11A9	4.60	2.75	3.20	5.95	3.40	4.60	8.00	5.30	9.60	9.00	
26	110925	Nguyễn Hoài	Phong	11A9	5.50	1.75	1.80	3.55	2.80	3.20	6.00	2.50	7.00	7.50	
27	110927	Huỳnh Trần Tiến	Phú	11A9	5.50	3.50	1.80	5.30	3.20	4.00	7.20	4.50	7.30	8.00	
28	110928	Nguyễn Hoàng	Phước	11A9	6.30	4.00	1.60	5.60	4.40	4.40	8.80	6.00	8.10	8.00	
29	110929	Ngô Thanh	Quang	11A9	5.00	4.00	2.00	6.00	3.20	4.80	8.00	7.30	8.90	8.30	
30	110930	Võ Ngọc Bảo	Quân	11A9	7.00	3.50	1.80	5.30	2.20	3.60	5.80	5.30	4.10	7.00	
31	110931	Lê Việt	Quý	11A9	7.00	5.25	2.20	7.45	4.40	4.60	9.00	8.50	10.00	8.80	
32	110932	Thái Thị Gia	Quyển	11A9	5.50	4.75	2.00	6.75	3.60	5.00	8.60	6.30	9.30	8.50	
33	110933	Nguyễn Như	Quỳnh	11A9	5.80	3.75	1.60	5.35	4.00	4.60	8.60	4.80	4.00	9.00	
34	110934	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11A9	7.00	5.23	1.60	6.83	3.40	4.80	8.20	8.30	9.30	9.00	
35	110935	Trần Đức	Thắng	11A9	6.30	3.75	3.20	6.95	3.80	4.00	7.80	5.00	7.00	8.50	
36	110936	Ngô Đức	Thuận	11A9	5.00	4.50	2.60	7.10	3.20	4.80	8.00	5.00	8.90	9.00	
37	110937	Nguyễn Tấn Minh	Thư	11A9	5.30	4.25	2.40	6.65	4.00	4.20	8.20	6.30	9.30	8.80	
38	110938	Nguyễn Kiều	Thy	11A9	7.30	5.00	3.20	8.20	4.00	4.80	8.80	8.50	9.60	8.80	
39	110939	Nguyễn Hoàng	Tiên	11A9	5.80	4.25	0.60	4.85	3.80	4.40	8.20	4.80	8.90	9.00	
40	110940	Thiều Trung	Tín	11A9	5.30	4.50	0.00	4.50	4.00	3.80	7.80	4.30	6.60	8.80	
41	110941	Lê Minh	Toàn	11A9											
42	110942	Trần Thị Thùy	Trang	11A9	7.00	3.75	2.80	6.55	3.20	3.00	6.20	5.30	9.00	9.00	
43	110943	Chu Bảo	Trần	11A9	6.30	6.00	2.20	8.20	5.00	4.80	9.80	8.30	10.00	9.00	
44	110944	Hà Thị Tú	Trinh	11A9	5.50	4.75	1.40	6.15	3.60	4.80	8.40	5.00	8.80	8.00	
45	110945	Nguyễn Phú	Trọng	11A9	5.30	4.50	2.00	6.50	2.60	4.40	7.00	5.30	7.40	8.50	
46	110946	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	11A9	5.50	4.75	1.40	6.15	3.40	4.00	7.40	5.50	9.00	9.00	
47	110948	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	11A9	6.30	3.75	2.00	5.75	4.80	5.00	9.80	3.50	9.90	9.00	
48	110947	Trương Ngọc Thảo	Vy	11A9	7.50	4.75	2.40	7.15	3.00	4.60	7.60	3.00	4.40	6.80	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 24

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	111001	Trần Trường	An	11A10	6.80	3.50	2.00	5.50	4.40	4.60	9.00	4.00	7.50	8.00	
2	111002	Trần Lâm Danh	Chính	11A10	5.80	3.25	2.20	5.45	3.40	3.80	7.20	4.00	6.80	6.30	
3	111003	Đoàn Văn	Dũng	11A10	6.50	2.25	1.80	4.05	3.80	3.20	7.00	5.00	6.80	7.80	
4	111004	Phan Thị Thùy	Dương	11A10	6.30	2.00	1.60	3.60	4.60	5.00	9.60	2.50	7.80	8.00	
5	111005	Nguyễn Thị Khánh	Hân	11A10	6.80	5.00	1.40	6.40	5.00	5.00	10.00	6.80	9.00	8.50	
6	111006	Phạm Châu Ngọc	Hân	11A10	6.80	4.50	1.80	6.30	4.40	4.80	9.20	6.80	9.00	9.00	
7	111008	Hà Quang	Huy	11A10	7.30	4.25	2.60	6.85	4.20	4.80	9.00	6.80	8.50	5.00	
8	111007	Trần Thái Nhật	Huy	11A10	7.00	4.25	2.00	6.25	4.00	4.40	8.40	6.80	9.50	8.00	
9	111009	Đào Quốc	Hưng	11A10	6.50	5.75	1.20	6.95	4.00	4.80	8.80	6.50	8.30	8.50	
10	111010	Huỳnh Ngọc Đăng	Khoa	11A10	6.30	5.00	1.60	6.60	4.60	5.00	9.60	6.00	8.00	8.50	
11	111011	Lê Tuấn	Kiệt	11A10	7.30	5.75	2.40	8.15	3.60	4.60	8.20	10.00	9.00	7.80	
12	111012	Lê Thị Thúy	Kiều	11A10	7.00	6.00	2.20	8.20	3.00	4.20	7.20	3.50	8.80	8.50	
13	111013	Nguyễn Hoàng Nguyên	Linh	11A10	6.30	4.50	2.20	6.70	4.00	5.00	9.00	8.00	9.80	8.00	
14	111014	Trần Thanh	Loan	11A10	5.30	5.00	2.20	7.20	4.20	4.40	8.60	8.00	9.80	9.00	
15	111015	Phạm Nguyễn Hoàng	Lợi	11A10	6.30	5.75	2.20	7.95	4.00	4.80	8.80	5.30	7.80	8.50	
16	111016	Lê Gia	Minh	11A10	5.50	5.25	2.00	7.25	4.60	5.00	9.60	5.00	6.50	6.80	
17	111017	Nguyễn Hùng Bảo	Nghi	11A10	6.30	5.50	2.80	8.30	4.20	4.80	9.00	8.00	8.30	7.00	
18	111018	Trần Thị Kiều	Ngoan	11A10	6.50	5.25	1.80	7.05	4.20	4.60	8.80	3.00	7.80	9.00	
19	111019	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	11A10	6.80	3.50	2.00	5.50	4.80	5.00	9.80	4.00	7.80	9.00	
20	111020	Nguyễn Hoàng Quốc	Nhật	11A10	5.50	3.50	2.60	6.10	4.20	3.60	7.80	5.80	5.80	6.50	
21	111021	Phan Hồ Yến	Nhi	11A10	5.50	5.00	1.20	6.20	4.00	3.80	7.80	4.30	7.80	6.00	
22	111022	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	11A10	6.80	4.75	1.80	6.55	4.20	5.00	9.20	4.30	7.50	8.00	
23	111023	Trương Thành	Phát	11A10	6.80	3.25	1.40	4.65	4.40	4.60	9.00	6.80	8.50	7.80	
24	111024	Nguyễn Thành	Phú	11A10	6.00	3.25	2.00	5.25	3.20	3.60	6.80	6.30	8.00	7.80	
25	111025	Phan Thử	Phụng	11A10	6.30	4.25	2.80	7.05	4.40	4.60	9.00	5.00	6.80	8.80	
26	111026	Lê Nguyễn Minh	Quân	11A10	6.50	4.00	1.80	5.80	4.40	4.60	9.00	5.30	7.50	6.80	
27	111027	Nguyễn Võ Mỹ	Quyên	11A10	5.00	2.50	1.40	3.90	3.00	4.20	7.20	1.50	6.50	7.80	
28	111028	Trần Thanh	Sang	11A10	3.30	0.00	1.60	1.60	3.00	2.20	5.20	1.50	5.50	4.00	
29	111029	Nguyễn Tấn	Tài	11A10	5.00	2.50	1.60	4.10	4.40	4.60	9.00	0.50	6.00	7.00	
30	111031	Nguyễn Ngọc	Tân	11A10	5.80	1.25	2.20	3.45	2.40	2.80	5.20	0.00	5.00	8.30	
31	111030	Võ Ngọc Bảo	Tân	11A10	7.00	2.50	1.60	4.10	4.00	3.20	7.20	4.00	5.30	6.00	
32	111033	Tô Nguyễn Phương	Thảo	11A10	7.00	4.75	2.00	6.75	4.60	4.60	9.20	4.50	8.50	8.50	
33	111032	Trần Ánh	Thảo	11A10	6.80	6.00	2.00	8.00	4.00	5.00	9.00	10.00	9.50	8.50	
34	111034	Cô Minh	Thuận	11A10	7.00	4.75	1.60	6.35	3.80	4.80	8.60	4.00	7.50	8.30	
35	111035	Phùng Ngọc	Thuận	11A10	8.30	4.75	3.00	7.75	4.60	5.00	9.60	10.00	9.80	10.00	
36	111036	Tạ Ngọc	Thùy	11A10	6.80	5.00	1.20	6.20	4.00	4.60	8.60	3.80	8.50	8.00	
37	111037	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	11A10	8.30	3.00	1.80	4.80	4.20	4.60	8.80	1.50	9.30	7.80	
38	111038	Ngô Minh	Thường	11A10	7.00	3.50	2.60	6.10	4.60	5.00	9.60	1.00	9.00	9.30	
39	111039	Phạm Minh	Tiến	11A10	7.50	3.00	1.00	4.00	3.00	5.00	8.00	5.50	9.00	7.80	
40	111040	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	11A10	7.30	3.25	1.40	4.65	4.00	4.80	8.80	6.00	9.50	9.80	
41	111041	Ngô Ngọc Bảo	Trân	11A10	6.50	3.75	2.20	5.95	3.60	4.60	8.20	3.30	8.30	8.30	
42	111042	Nguyễn Thị Bảo	Trân	11A10	5.80	3.75	2.40	6.15	4.20	4.80	9.00	2.50	5.80	6.00	
43	111043	Phan Phát	Triển	11A10	6.00	1.00	1.40	2.40	4.60	4.40	9.00	4.00	5.50	9.00	
44	111044	Huỳnh Phạm Thành	Trung	11A10	5.50	1.00	1.80	2.80	2.80	3.00	5.80	5.50	6.00	8.00	
45	111045	Lê Nhựt	Tùng	11A10	6.80	6.00	2.00	8.00	4.20	4.40	8.60	6.50	9.80	8.50	
46	111046	Phạm Thị Ngọc	Tuyết	11A10	7.00	6.00	2.80	8.80	4.60	5.00	9.60	7.30	9.50	9.30	
47	111047	Đoàn Hoàng	Xuân	11A10	7.00	5.75	1.60	7.35	4.40	4.60	9.00	7.00	9.30	9.00	
48	111048	Nguyễn Trần Kim	Xuyến	11A10	7.00	6.00	1.80	7.80	4.40	4.60	9.00	7.00	9.50	8.80	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 25

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	111101	Phạm Trần Phương	Anh	11A11	7.80	5.00	1.40	6.40	4.40	4.80	9.20	7.00	8.80	8.80	
2	111103	Đinh Lê Gia	Bảo	11A11	5.80	4.75	1.60	6.35	4.20	4.80	9.00	8.50	7.80	7.80	
3	111102	Huỳnh Gia	Bảo	11A11	4.00	4.00	1.60	5.60	3.80	4.40	8.20	7.50	6.80	5.80	
4	111104	Nguyễn Trịnh Gia	Bảo	11A11	4.30	3.25	1.40	4.65	3.40	3.00	6.40	5.50	5.30	8.30	
5	111105	Trần Khả	Doanh	11A11	7.00	4.00	1.60	5.60	4.20	4.60	8.80	7.50	8.50	8.50	
6	111107	Nguyễn Tấn	Duy	11A11	6.00	5.50	2.60	8.10	4.00	5.00	9.00	8.00	8.50	6.30	
7	111106	Trương Đình	Duy	11A11	6.50	3.00	1.80	4.80	4.00	5.00	9.00	7.50	7.00	7.50	
8	111108	Nguyễn Văn	Dỹ	11A11	5.50	6.00	2.20	8.20	3.00	4.40	7.40	8.00	7.50	7.00	
9	111109	Võ Nguyễn Thanh	Hà	11A11	7.80	6.00	2.60	8.60	4.60	5.00	9.60	8.50	9.50	9.80	
10	111110	Võ Hoàng Gia	Hân	11A11	7.80	6.00	2.40	8.40	4.80	5.00	9.80	7.00	7.00	7.80	
11	111111	Nguyễn Hữu	Khang	11A11	5.00	4.25	2.80	7.05	3.60	4.80	8.40	8.00	8.30	8.50	
12	111112	Đặng Hoàng	Khánh	11A11	7.00	4.75	2.00	6.75	4.60	4.80	9.40	6.50	8.50	7.50	
13	111113	Nguyễn Minh	Khánh	11A11	5.00	2.25	1.40	3.65	3.40	4.80	8.20	2.50	7.80	5.00	
14	111114	Phạm Tuấn	Kiệt	11A11	7.00	4.75	2.00	6.75	4.60	4.80	9.40	9.00	8.80	8.50	
15	111115	Võ Thị	Kiều	11A11	6.30	5.50	2.40	7.90	4.40	4.80	9.20	7.50	8.80	8.00	
16	111116	Nguyễn Khánh	Linh	11A11	5.80	6.00	2.20	8.20	3.40	4.80	8.20	9.00	6.80	7.50	
17	111117	Nguyễn Hoàng	Minh	11A11	6.30	5.75	3.00	8.75	4.20	5.00	9.20	6.50	9.00	7.00	
18	111118	Trương Ngọc Thanh	Ngân	11A11	5.50	2.50	1.80	4.30	2.80	4.80	7.60	8.00	5.80	6.00	
19	111119	Lê Phạm Như	Ngọc	11A11	7.00	5.00	1.40	6.40	4.20	4.80	9.00	7.50	9.00	6.80	
20	111120	Lê Nguyễn Xuân	Nhi	11A11	6.50	5.50	2.40	7.90	4.80	4.80	9.60	9.00	8.00	7.80	
21	111121	Trần Thị Yến	Nhi	11A11	6.80	3.50	1.60	5.10	4.60	4.80	9.40	7.00	6.50	7.50	
22	111122	Nguyễn Thanh	Pháp	11A11	7.30	5.50	2.60	8.10	4.40	5.00	9.40	8.50	7.50	8.00	
23	111123	Châu Thanh	Phong	11A11	6.50	5.75	2.80	8.55	4.40	4.60	9.00	6.00	8.80	8.00	
24	111124	Nguyễn Thanh	Phúc	11A11	6.50	5.50	2.40	7.90	4.60	4.80	9.40	8.00	8.80	6.80	
25	111125	Phan Kim	Phụng	11A11	6.00	4.75	2.40	7.15	4.80	4.40	9.20	7.00	8.30	5.00	
26	111126	Trần Ngọc Lan	Phương	11A11	7.00	4.75	2.20	6.95	4.40	5.00	9.40	7.00	6.00	8.80	
27	111127	Trần Lê Minh	Quý	11A11	6.80	5.00	1.20	6.20	4.40	4.20	8.60	5.50	8.00	6.50	
28	111128	Võ Đan	Quỳnh	11A11	6.50	4.75	2.60	7.35	4.40	5.00	9.40	8.00	5.80	7.80	
29	111130	Mai Trường	Sơn	11A11	6.50	3.25	2.80	6.05	4.20	4.60	8.80	8.00	8.80	6.30	
30	111129	Ngô Hoàng Phương	Sơn	11A11	8.30	6.00	2.40	8.40	4.80	4.80	9.60	8.50	8.00	8.80	
31	111131	Lê Trí	Tâm	11A11	5.30	5.25	2.20	7.45	3.80	4.80	8.60	7.50	7.30	6.50	
32	111132	Lại Kim Trọng	Tấn	11A11	7.50	4.75	2.20	6.95	3.80	4.60	8.40	7.00	8.50	5.50	
33	111133	Lê Huỳnh Thanh	Thanh	11A11	6.50	6.00	3.00	9.00	4.20	4.80	9.00	6.50	8.30	6.30	
34	111134	Lý Gia	Thuận	11A11	6.50	5.50	1.80	7.30	4.40	4.40	8.80	5.50	7.50	6.80	
35	111135	Huỳnh Thị Anh	Thư	11A11	8.00	3.50	2.80	6.30	4.60	4.80	9.40	7.00	8.50	9.00	
36	111136	Trần Nguyễn Thùy	Tiên	11A11	6.00	4.50	2.60	7.10	4.60	4.40	9.00	5.50	7.50	5.50	
37	111137	Nguyễn Minh	Tiến	11A11	6.30	5.25	2.80	8.05	3.80	4.80	8.60	8.50	7.50	8.50	
38	111138	Nguyễn Thị Thùy	Trang	11A11	6.80	5.25	3.20	8.45	4.40	4.80	9.20	9.00	8.80	10.00	
39	111140	Lý Quỳnh	Trâm	11A11	7.00	3.00	3.00	6.00	4.60	4.40	9.00	7.00	7.50	8.00	
40	111139	Nguyễn Thị Bích	Trâm	11A11	6.80	5.00	2.60	7.60	4.60	5.00	9.60	7.00	9.00	8.80	
41	111141	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11A11											
42	111142	Trần Nhật	Trường	11A11	6.50	2.00	1.40	3.40	4.40	3.80	8.20	8.00	7.50	5.30	
43	111143	Lê Ngọc	Tú	11A11	5.50	4.50	2.20	6.70	4.40	5.00	9.40	9.00	5.80	7.00	
44	111144	Trần Ngọc Tường	Vy	11A11	7.30	5.00	2.00	7.00	3.60	4.80	8.40	9.00	8.50	7.00	
45	111145	Trần Nguyễn Tường	Vy	11A11	7.30		3.00	3.00	4.40	4.80	9.20	8.00	9.80	9.00	
46	111146	Huỳnh Trần	Vỹ	11A11	6.80	5.00	3.00	8.00	4.00	5.00	9.00	9.00	8.30	8.80	
47	111147	Trương Hải	Yên	11A11	7.30	5.50	2.80	8.30	4.60	4.80	9.40	7.00	7.50	9.00	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 26

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	111201	Trần Thúy	An	11A12	7.00	2.75	2.20	4.95	4.40	5.00	9.40	6.00	7.30	8.80	
2	111202	Trương Hoàng	Anh	11A12	5.30	2.75	2.40	5.15	4.20	5.00	9.20	5.50	6.30	7.00	
3	111204	Nguyễn Gia	Bảo	11A12	5.80	2.25	1.80	4.05	3.60	5.00	8.60	4.30	7.30	7.50	
4	111203	Nguyễn Ngô Gia	Bảo	11A12	6.00	6.00	2.00	8.00	4.00	4.80	8.80	6.50	10.00	9.50	
5	111205	Nguyễn Minh	Đạt	11A12	6.00	4.25	2.60	6.85	4.40	5.00	9.40	4.00	5.30	5.50	
6	111206	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	11A12	7.00	5.00	1.80	6.80	4.80	4.80	9.60	7.30	8.30	6.00	
7	111207	Ngô Thu	Hồng	11A12	7.50	2.25	1.60	3.85	3.60	4.40	8.00	5.30	7.50	7.50	
8	111208	Huỳnh Hồng Quế	Hương	11A12	6.50	1.50	2.20	3.70	3.80	4.20	8.00	6.00	6.50	6.50	
9	111209	Lê Tuấn	Khang	11A12	6.50	2.75	0.80	3.55	4.60	4.80	9.40	4.80	4.00	6.80	
10	111210	Nguyễn Tuấn	Kiệt	11A12	7.50	4.00	2.00	6.00	4.60	3.80	8.40	2.00	7.00	7.00	
11	111211	Nguyễn Thị Thiên	Kim	11A12	8.00	5.00	2.40	7.40	4.80	5.00	9.80	8.00	9.00	7.00	
12	111212	Nguyễn Trần	Lâm	11A12	8.00	5.25	2.40	7.65	4.40	4.80	9.20	8.50	9.30	8.80	
13	111213	Châu Hồng Hoa Gia	Linh	11A12	7.30	5.75	0.80	6.55	4.20	4.60	8.80	6.80	9.00	8.30	
14	111214	Trương Minh	Mẫn	11A12	7.00	5.50	2.20	7.70	4.40	3.80	8.20	6.00	9.30	7.50	
15	111215	Huỳnh Dương Ngọc	My	11A12	6.50	4.25	2.20	6.45	4.80	3.40	8.20	7.00	6.30	6.70	
16	111216	Võ Lê Thanh	Ngọc	11A12	6.00	4.25	2.40	6.65	4.60	5.00	9.60	4.00	8.00	7.00	
17	111218	Trần Thành	Nhân	11A12	5.80	3.25	2.20	5.45	4.60	4.80	9.40	6.50	6.50	5.80	
18	111221	Huỳnh Phương	Nhi	11A12	6.50	5.75	2.20	7.95	4.00	3.40	7.40	4.00	5.80	6.80	
19	111219	Nguyễn Ngọc	Nhi	11A12	7.30	5.75	1.80	7.55	4.40	5.00	9.40	6.30	8.80	6.30	
20	111220	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	11A12	7.30	6.00	1.60	7.60	4.80	4.80	9.60	8.50	9.50	6.50	
21	111222	Nguyễn Ngọc	Nhung	11A12	7.50	4.25	2.40	6.65	2.80	4.80	7.60	6.50	4.30	7.80	
22	111223	Đào Thị Quỳnh	Như	11A12	8.00	5.25	2.80	8.05	3.80	4.40	8.20	5.80	6.80	7.00	
23	111225	Ngô Thành	Phát	11A12	6.50	2.25	1.00	3.25	4.60	4.80	9.40	4.00	6.80	5.30	
24	111226	Nguyễn Tuấn	Phát	11A12	6.30	3.00	2.00	5.00	4.60	4.80	9.40	4.80	8.20	6.50	
25	111224	Trần Tấn	Phát	11A12	6.00	5.50	2.40	7.90	4.60	4.80	9.40	6.00	7.50	6.50	
26	111227	Nguyễn Hoàng	Phi	11A12	6.00	4.00	1.40	5.40	4.60	4.80	9.40	3.50	6.30	8.50	
27	111228	Phạm Hoàng	Quân	11A12	7.30	4.25	2.20	6.45	4.80	5.00	9.80	6.00	9.50	8.50	
28	111229	Lý Minh	Tâm	11A12	5.80	3.50	1.60	5.10	4.20	5.00	9.20	1.30	7.50	8.00	
29	111230	Lê Quốc	Thái	11A12	7.00	4.50	1.40	5.90	4.80	5.00	9.80	6.00	7.00	8.00	
30	111231	Nguyễn Ngọc Hải	Thanh	11A12	7.00	2.50	1.40	3.90	3.20	4.20	7.40	2.30	5.80	8.00	
31	111232	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	11A12	6.00	1.50	1.80	3.30	3.40	4.60	8.00	2.00	6.30	7.80	
32	111233	Hồng Kim	Thoa	11A12	7.00	6.00	1.60	7.60	4.60	5.00	9.60	8.00	8.50	7.00	
33	111234	Lê Thị Hồng	Thủy	11A12	7.00	6.00	1.20	7.20	4.80	4.80	9.60	4.00	6.50	8.00	
34	111235	Võ Hồng	Thúy	11A12	6.30	5.00	2.60	7.60	3.60	4.60	8.20	5.80	5.00	7.00	
35	111237	Ngô Minh	Thư	11A12	7.50	4.75	2.20	6.95	4.80	5.00	9.80	6.50	7.50	6.30	
36	111236	Trần Thị Anh	Thư	11A12	7.30	5.50	2.60	8.10	4.00	4.80	8.80	7.50	6.50	8.50	
37	111238	Trương Mẫn	Thy	11A12	6.00	5.25	1.80	7.05	3.60	5.00	8.60	6.00	8.80	8.50	
38	111239	Nguyễn Hồng	Tiền	11A12	5.80	3.25	1.00	4.25	4.20	4.80	9.00	5.30	7.10	9.00	
39	111240	Nguyễn Thùy	Trang	11A12	5.50	5.00	1.40	6.40	4.60	4.40	9.00	7.00	7.30	9.00	
40	111241	Phạm Bảo	Trân	11A12	6.80	3.25	1.40	4.65	4.40	4.40	8.80	5.00	5.00	9.00	
41	111242	Nguyễn Minh	Triết	11A12	6.80	2.75	1.80	4.55	4.40	4.80	9.20	4.00	4.50	5.80	
42	111243	Lương Nguyễn Thanh	Tuấn	11A12	5.80	1.25	2.00	3.25	4.20	5.00	9.20	4.50	7.00	6.50	
43	111244	Nguyễn Tiến	Tùng	11A12	7.00	1.50	1.40	2.90	3.80	4.80	8.60	4.50	7.00	8.50	
44	111245	Lê Hoàng	Tươi	11A12	6.30	3.25	1.60	4.85	4.40	5.00	9.40	3.80	4.30	5.50	
45	111246	Hoàng Nguyễn Trúc	Vi	11A12	7.50	5.75	2.40	8.15	5.00	4.80	9.80	7.00	9.30	8.00	
46	111247	Vũ Đức	Việt	11A12	6.00	1.50	0.60	2.10	4.40	4.60	9.00	5.50	3.30	6.00	
47	111248	Dương Ngọc Kiều	Vy	11A12	7.50	2.00	2.20	4.20	4.20	4.60	8.80	7.00	6.30	9.50	

DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 27

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	111301	Hồ Vũ Hoài	Bảo	11A13	6.80	6.00	2.80	8.80	4.20	5.00	9.20	6.00	9.30	9.00	
2	111302	Lê Trần Quang	Bảo	11A13	6.80	6.00	1.80	7.80	4.80	5.00	9.80	9.50	10.00	9.00	
3	111303	Nguyễn Quốc	Bảo	11A13	6.80	5.00	2.40	7.40	3.40	4.20	7.60	8.00	9.00	8.00	
4	111304	Phạm Phan Đức	Bình	11A13	6.00	6.00	2.20	8.20	4.80	4.60	9.40	6.50	8.50	8.00	
5	111305	Huỳnh Quốc	Duy	11A13	6.50	4.50	2.40	6.90	4.80	4.80	9.60	7.50	9.00	9.00	
6	111306	Nguyễn Minh	Đạt	11A13	6.50	6.00	3.00	9.00	4.00	4.60	8.60	9.50	9.00	8.80	
7	111307	Nguyễn Quốc	Định	11A13	5.30	5.00	2.60	7.60	3.80	5.00	8.80	9.00	9.00	7.50	
8	111308	Phan Trí	Đức	11A13	4.50	3.50	2.00	5.50	4.00	5.00	9.00	5.00	7.50	9.00	
9	111309	Bùi Hoàng	Hiếu	11A13	6.00	6.00	2.40	8.40	3.60	5.00	8.60	9.00	9.50	9.00	
10	111310	Lê Thị Thu	Hồng	11A13	6.50	6.00	2.20	8.20	4.80	5.00	9.80	7.50	8.80	9.00	
11	111311	Nguyễn Quốc	Huy	11A13	7.30	5.00	1.80	6.80	3.60	5.00	8.60	8.50	7.50	9.00	
12	111312	Quan Bảo	Kha	11A13	5.50	3.00	2.80	5.80	4.20	5.00	9.20	8.00	7.50	9.50	
13	111313	Bạch Ngọc Minh	Khang	11A13	7.00	6.00	1.80	7.80	3.60	4.60	8.20	8.00	9.00	7.50	
14	111314	Đỗ Vũ	Khuong	11A13	5.00	5.75	2.80	8.55	3.80	5.00	8.80	7.00	9.30	8.50	
15	111316	Dương Ngọc Yến	Linh	11A13	5.80	2.50	1.80	4.30	3.80	5.00	8.80	7.00	6.80	9.00	
16	111315	Vũ Thị Ngọc	Linh	11A13	5.00	3.25	1.00	4.25	4.40	4.80	9.20	5.50	6.50	9.50	
17	111317	Trần Phát	Lộc	11A13	4.50	2.75	1.00	3.75	4.40	4.60	9.00	6.00	4.50	7.00	
18	111318	Đoàn Lê	Minh	11A13	6.80	4.75	2.00	6.75	4.20	5.00	9.20	5.50	6.80	8.00	
19	111319	Vòng Thị Trúc	My	11A13	6.50	3.00	2.60	5.60	4.40	5.00	9.40	8.00	6.30	9.50	
20	111320	Đào Lê Thị Thu	Nguyệt	11A13	6.80	4.25	2.20	6.45	4.80	4.80	9.60	7.00	6.30	9.50	
21	111321	Nguyễn Tấn	Nhật	11A13	5.50	2.75	2.40	5.15	3.60	4.20	7.80	5.00	7.00	9.00	
22	111322	Tôn Uyển	Nhi	11A13	5.30	5.00	1.20	6.20	3.80	4.80	8.60	6.00	7.30	9.00	
23	111325	Lê Hoàng Yến	Như	11A13	5.00	3.00	2.00	5.00	4.00	4.80	8.80	7.00	6.50	9.00	
24	111324	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	11A13	8.00	6.00	2.60	8.60	4.20	5.00	9.20	8.50	10.00	8.50	
25	111323	Võ Ngọc Quỳnh	Như	11A13	6.00	6.00	1.60	7.60	4.60	5.00	9.60	6.00	7.30	8.50	
26	111326	Trần Đình Sĩ	Phú	11A13	7.50	6.00	2.80	8.80	5.00	4.60	9.60	8.00	7.80	9.00	
27	111327	Trần Vũ Hồng	Phúc	11A13	6.30	4.75	3.60	8.35	4.00	4.40	8.40	7.50	8.50	9.00	
28	111328	Đặng Ngân	Phương	11A13	5.80	4.25	1.20	5.45	4.60	4.80	9.40	8.00	6.30	8.50	
29	111329	Nguyễn Lê Quốc	Quý	11A13	6.30	3.00	3.20	6.20	3.20	4.60	7.80	9.00	5.00	8.50	
30	111330	Lê Thị Diễm	Quỳnh	11A13	5.50	2.75	1.80	4.55	3.80	4.00	7.80	8.50	8.00	9.00	
31	111331	Phạm Thanh	Thảo	11A13	8.00	5.75	2.20	7.95	4.60	4.40	9.00	7.00	8.00	9.00	
32	111332	Huỳnh Hữu	Thắng	11A13	6.30	4.50	2.00	6.50	4.40	5.00	9.40	7.50	8.00	8.50	
33	111333	Lưu Ngọc	Thiện	11A13	6.50	5.25	2.60	7.85	4.60	4.60	9.20	7.00	8.00	9.00	
34	111334	Nguyễn Anh	Thư	11A13	6.30	5.00	1.80	6.80	4.40	5.00	9.40	8.50	7.30	9.00	
35	111335	Bùi Ngọc Cẩm	Tiên	11A13	4.30	5.00	2.60	7.60	3.60	4.80	8.40	6.50	8.30	9.00	
36	111336	Phan Thị Kim	Trang	11A13	8.30	6.00	3.00	9.00	4.20	5.00	9.20	8.00	10.00	9.50	
37	111337	Nguyễn Ngọc Quế	Trần	11A13	7.00	5.50	1.40	6.90	4.20	4.80	9.00	8.00	8.00	9.00	
38	111338	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11A13	6.50	5.00	2.00	7.00	4.80	5.00	9.80	7.50	8.40	9.50	
39	111339	Trần Huỳnh Thiện	Trung	11A13										8.00	
40	111340	Nguyễn Thanh	Tuấn	11A13	6.30	5.75	2.20	7.95	4.00	4.80	8.80	5.50	4.00	8.00	
41	111341	Nguyễn Phan Quốc	Việt	11A13	4.50	4.25	0.60	4.85	4.40	4.80	9.20	8.00	4.30	8.00	
42	111342	Trần Thanh	Vinh	11A13	7.30	5.00	2.60	7.60	4.00	4.60	8.60	8.50	7.80	8.00	
43	111343	Huỳnh Khánh	Vương	11A13	5.00	3.50	2.20	5.70	3.60	4.40	8.00	6.50	7.00	7.00	
44	111345	Đinh Thị Kiều	Vy	11A13	7.00	3.50	1.40	4.90	4.20	4.40	8.60	6.00	6.80	7.00	
45	111346	Lý Tú	Vy	11A13	7.30	4.75	2.00	6.75	4.80	4.80	9.60	6.00	9.80	9.50	
46	111344	Trần Ngọc Khánh	Vy	11A13	7.00	5.75	2.40	8.15	4.00	5.00	9.00	6.00	7.00	8.00	
47	111347	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	11A13	5.30	5.00	2.40	7.40	4.60	4.80	9.40	7.50	6.00	9.50	
48	111348	Bùi Thị Hồng	Yến	11A13	6.50	3.50	1.40	4.90	4.20	4.80	9.00	7.50	6.80	9.50	

**DANH SÁCH THÍ SINH KTĐK GIỮA HK2_KHỐI 11 (BAN KHTN)
PHÒNG: 2**

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng				
1	111401	Lê Hoàng	Anh	11A14	7.80	6.00	2.60	8.60	3.80	4.20	8.00	7.80	9.50	9.50	
2	111402	Nguyễn Thị Mai	Anh	11A14											
3	111403	Nguyễn Hồng Kim	Bảo	11A14	8.00	4.75	1.80	6.55	3.60	4.40	8.00	9.00	9.30	9.00	
4	111404	Lại Ngọc Bảo	Châu	11A14	7.50	6.00	2.40	8.40	3.40	5.00	8.40	9.80	10.00	9.00	
5	111405	Cao Thị Kim	Cương	11A14	6.50	5.50	1.40	6.90	3.00	4.80	7.80	7.30	7.80	5.50	
6	111406	Nguyễn Hoàng Tài	Danh	11A14	5.00	5.50	2.20	7.70	2.80	4.40	7.20	8.30	7.30	5.00	
7	111407	Thiều Quang	Dũng	11A14	6.50	5.50	2.00	7.50	3.80	4.00	7.80	9.00	8.50	6.50	
8	111408	Nguyễn Hữu	Duy	11A14	8.00	5.25	0.60	5.85	4.00	4.80	8.80	9.00	8.80	8.00	
9	111409	Trương Ngọc	Duyên	11A14	7.00	2.75	2.60	5.35	3.80	4.40	8.20	9.30	9.00	8.00	
10	111410	Nguyễn Thị Trúc	Đào	11A14	8.00	6.00	2.00	8.00	4.00	4.20	8.20	9.80	9.00	8.00	
11	111411	Nguyễn Phúc	Điền	11A14	5.00	3.25	1.80	5.05	1.40	3.40	4.80	8.00	5.50	5.00	
12	111412	Nguyễn Thị Huỳnh	Giao	11A14	5.80	6.00	2.40	8.40	3.00	4.20	7.20	8.80	5.50	5.00	
13	111413	Trần Thị Ngọc	Giàu	11A14	6.00	6.00	2.20	8.20	3.60	4.60	8.20	9.80	7.30	7.00	
14	111414	Phùng Thị Thúy	Hằng	11A14	5.50	5.25	2.80	8.05	4.00	4.20	8.20	8.80	6.00	6.00	
15	111415	Nguyễn Hoàng Long	Hồ	11A14	6.80	5.50	2.00	7.50	3.20	3.80	7.00	9.30	9.30	7.00	
16	111416	Trương Đức	Huy	11A14	7.80	5.75	1.80	7.55	4.00	4.60	8.60	9.30	7.80	6.00	
17	111417	Nguyễn Minh	Khang	11A14	5.30	4.50	2.40	6.90	3.00	4.20	7.20	8.00	6.80	6.00	
18	111418	Trần Quang	Khánh	11A14	7.50	4.50	1.60	6.10	3.20	4.20	7.40	8.50	8.00	6.00	
19	111419	Huỳnh Lê Tuấn	Kiệt	11A14	7.00	5.00	2.20	7.20	3.00	4.80	7.80	9.80	8.60	6.00	
20	111420	Nguyễn Hữu	Lộc	11A14	7.00	5.50	1.80	7.30	3.40	4.80	8.20	8.80	9.40	6.00	
21	111421	Nguyễn Hữu	Luân	11A14	5.00	6.00	2.00	8.00	3.60	4.00	7.60	9.50	9.80	8.00	
22	111422	Huỳnh Ngọc Thảo	My	11A14	7.50	6.00	2.00	8.00	3.40	4.80	8.20	9.50	9.80	9.00	
23	111423	Đào Quang	Nam	11A14	7.00	4.25	1.40	5.65	3.00	5.00	8.00	8.80	6.30	7.00	
24	111424	Lâm Hồ Việt	Nam	11A14	3.50	4.75	1.60	6.35	2.60	4.80	7.40	7.00	4.50	6.00	
25	111425	Phạm Ngọc Thu	Ngân	11A14	5.80	4.75	2.40	7.15	3.60	4.40	8.00	7.50	5.40	6.00	
26	111427	Lê Trọng	Nghĩa	11A14	6.50	6.00	2.40	8.40	4.00	4.80	8.80	8.80	9.50	7.00	
27	111426	Phạm Trí	Nghĩa	11A14	8.00	5.00	1.80	6.80	3.80	4.40	8.20	8.80	8.60	8.50	
28	111429	Lâm Minh	Ngọc	11A14	7.00	4.00	2.00	6.00	4.20	4.20	8.40	9.00	9.50	9.00	
29	111428	Nguyễn Lâm Khánh	Ngọc	11A14	6.50	4.25	1.80	6.05	3.80	5.00	8.80	9.50	8.80	9.50	
30	111430	Đào Ngọc Thảo	Nguyên	11A14	4.50	5.00	1.80	6.80	4.00	5.00	9.00	8.80	7.30	5.00	
31	111431	Nguyễn Thành	Nhân	11A14	7.30	5.75	2.00	7.75	4.60	5.00	9.60	9.80	9.50	9.50	
32	111432	Hồ Minh	Phát	11A14	7.30	4.50	2.20	6.70	4.00	5.00	9.00	8.80	9.30	9.00	
33	111433	Phạm Tiêu	Phụng	11A14	7.00	5.25	1.80	7.05	4.00	4.60	8.60	8.80	9.00	9.50	
34	111434	Vô Minh	Quân	11A14	7.50	5.00	1.80	6.80	4.60	3.80	8.40	9.50	7.60	9.50	
35	111435	Nguyễn Khắc	Quy	11A14	7.00	4.75	2.40	7.15	4.20	4.20	8.40	9.80	5.00	8.00	
36	111436	Trần Ngọc Diễm	Quỳnh	11A14	7.30	5.75	2.00	7.75	4.00	4.00	8.00	9.30	5.60	9.00	
37	111437	Nguyễn Văn	Sang	11A14	6.80	5.00	1.80	6.80	3.40	4.40	7.80	9.80	7.80	5.00	
38	111438	Đoàn Thị Thanh	Thảo	11A14	7.30	4.00	1.80	5.80	3.20	4.20	7.40	9.80	8.00	5.00	
39	111440	Cao Ngọc Minh	Thư	11A14	7.50	6.00	1.80	7.80	3.80	4.80	8.60	9.30	7.30	9.00	
40	111439	Hồng Ngọc Anh	Thư	11A14	7.00	5.75	2.00	7.75	3.60	5.00	8.60	9.00	7.00	8.00	
41	111441	Huỳnh Lưu Mộng	Tiên	11A14	8.00	5.75	2.60	8.35	4.20	5.00	9.20	8.80	9.30	8.00	
42	111442	Nguyễn Thành	Tiến	11A14	7.30	4.50	2.60	7.10	4.60	4.20	8.80	9.50	9.00	8.50	
43	111443	Cao Thị Thanh	Trang	11A14	7.80	6.00	2.40	8.40	4.80	4.80	9.60	8.80	8.30	9.00	
44	111444	Nguyễn Hoài	Trâm	11A14	7.30	4.75	2.20	6.95	3.80	4.60	8.40	8.50	8.00	8.00	
45	111445	Lê Minh Cao	Trí	11A14	7.80	5.75	3.40	9.15	4.60	4.80	9.40	8.80	8.80	7.50	
46	111446	Lâm Bảo Hiếu	Trung	11A14	7.30	5.00	2.40	7.40	4.80	4.20	9.00	9.00	8.80	7.00	
47	111447	Nguyễn Phạm Khả	Tuấn	11A14	7.50	5.25	2.60	7.85	4.80	4.60	9.40	8.50	8.30	9.00	
48	111448	Trần Công	Vinh	11A14	6.80	5.00	2.20	7.20	3.40	4.60	8.00	8.30	5.60	7.00	